DỰ THẢO
Ngày 12/07/2017

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÁO CÁO

THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ

Giai đoạn 2002 – 6/2017

Hà Nội, tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 2
PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG 3
Hệ thống các cơ quan nhà nước 3
Khuôn khổ pháp luật về bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc gia 5
Thực hiện cam kết quốc tế về quyền con người 6
Thách thức đối với việc thực thi Công ước 7
Quy trình soạn thảo Báo cáo 8
PHẦN II: BÁO CÁO VỀ CÁC QUY ĐỊNH RIÊNG BIỆT 9
A. Thông tin liên quan đến các điều trong phần I, II, III của Công ước 9
I. Quyền tự quyết (Điều 1) 9
II. Quyền không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật (Điều 2 và Điều 26) 9
III. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ (Điều 3) 12
IV. Tạm đình chỉ thực hiện quyền (Điều 4) 17
V. Quyền sống (Điều 6) 17
VI. Quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình (Điều 7) 20
VII. Quyền không bị nô lệ và lao động cưỡng bức (Điều 8) 23
VIII. Quyền tự do và an ninh cá nhân (Điều 9) 26
IX. Quyền được đối xử nhân đạo đối với người bị tước tự do (Điều 10) 29
X. Quyền không bị bỏ tù vì không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11) 32
XI. Quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 12) 32
XII. Trục xuất người nước ngoài (Điều 13) 35
XIII. Quyền được xét xử công bằng (Điều 14) 36
XIV. Nguyên tắc không hồi tố (Điều 15) 40
XV. Quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật (Điều 16) 41
XVI. Quyền được bảo vệ sự riêng tư (Điều 17) 42
XVII. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18) 44
XVIII. Quyền tự do ngôn luận (Điều 19) 46

XIX. Cấm tuyên truyền chiến tranh hoặc kích động phân biệt chủng tộc, thù địch hoặc bạo lực (Điều 20) 49
XX. Quyền tự do hội họp (Điều 21) 50
XXI. Quyền tự do lập hội (Điều 22) 50
XXII. Bảo vệ gia đình (Điều 23) 52
XXIII. Quyền trẻ em (Điều 24) 53
XXIV. Các quyền của công dân về tham gia quản lý xã hội, bầu cử, ứng cử, hưởng các dịch vụ công (Điều 25) 56
XXV. Quyền của người dân tộc thiểu số (Điều 27) 59
B. Về các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền sau khi xem xét Báo cáo lần hai của Việt Nam 62

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Việt Nam là quốc gia thống nhất của 54 dân tộc, nằm tại Đông Nam Á có diện tích 331.212 km^2, 92,7 triệu dân (năm 2016) và được chia thành 63 tỉnh, thành phố.

Hệ thống các cơ quan nhà nước

2. Hệ thống các cơ quan nhà nước của Việt Nam được quy định trong Hiến pháp và các luật của Quốc hội. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; tất cả quyền lực của Nhà nước thuộc về Nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (Điều 2 Hiến pháp).

3. Ở Việt Nam, nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân (các Điều 6, 8 Hiến pháp).

4. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69 Hiến pháp).

Quốc hội được thành lập trên cơ sở kết quả bầu cử của cử tri cả nước, được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Đại biểu Quốc hội là những đại diện cho các thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo, giới và các nhóm xã hội khác nhau.

Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Cơ cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm: Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội (gồm 9 Ủy ban); các Đại biểu Quốc hội; Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Quốc hội.

5. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội (Điều 87 Hiến pháp). Chủ tịch nước

là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại (Điều 86 Hiến pháp).

6. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Điều 94 Hiến pháp). Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng của 18 Bộ và Thủ trưởng của 04 cơ quan ngang bộ. Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Cơ cấu tổ chức và số lượng thành viên của Chính phủ do Quốc hội quyết định (Điều 95 Hiến pháp).

7. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102 Hiến pháp). Tổ chức Tòa án nhân dân bao gồm Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi chung là cấp huyện); và Tòa án quân sự (trung ương; quân khu và tương đương; khu vực) (Điều 3 Luật tổ chức tòa án nhân dân).

8. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; Viện kiểm sát quân sự các cấp (Điều 107 Hiến pháp, Điều 40 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân).

9. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định. Cấp chính quyền địa phương gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định (Điều 111, 112 Hiến pháp).

Khuôn khổ pháp luật về bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc gia

10. Quyền con người, quyền công dân luôn được ghi nhận trong các bản Hiến pháp, văn bản có giá trị hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Trên cơ sở các quy định của các bản Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam không ngừng được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, trong đó bao gồm các nội dung về quyền con người, quyền công dân. Nghiêm cấm việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

11. Hiến pháp hiện hành của Việt Nam được Quốc hội thông qua vào cuối năm 2013. Việc thông qua bản Hiến pháp này đánh dấu bước tiến quan trọng của Việt Nam về nhận thức quyền con người cũng như trách nhiệm của các cơ quan, cán bộ nhà nước và người dân trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên tất cả các lĩnh vực. Bản Hiến pháp năm 2013 đã quy định một chương riêng về "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân", trong đó ghi nhận cụ thể, đầy đủ các quyền về dân sự, chính trị. Điều khác biệt so với các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp này đã không cho phép các văn bản dưới luật được đưa ra các quy định hạn chế quyền con người và ngay cả luật của Quốc hội cũng không được đưa ra các hạn chế quyền con người với bất kỳ lý do nào ngoài các lý do được Hiến pháp quy định: "Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng" (Điều 14).

12. Tính từ tháng 5 năm 2005 đến tháng 6 năm 2015, Chính phủ đã soạn thảo, trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua 222/238 luật, pháp lệnh, trong đó 40 văn bản (chiếm 18%) thuộc lĩnh vực pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong bộ máy nhà nước và pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

13. Để triển khai thi hành Hiến pháp, Việt Nam đã tiến hành rà soát các quy định của luật pháp quốc gia với hơn 100.000 văn bản để đưa ra các kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật. Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 6 năm 2017, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua **68** luật, pháp lệnh,[1] trong đó, nhiều luật quan trọng về quyền con người đã

[1] Xin xem Phụ lục số 1

được ban hành mới như Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Luật tiếp cận thông tin năm 2016, Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, Luật Báo chí năm 2016.

14. Những thành tựu to lớn về lập pháp và tổ chức thi hành pháp luật mà Việt Nam đã đạt được trong hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới chính là yếu tố bảo đảm quan trọng về pháp lý để mọi người có cơ hội và điều kiện thuận lợi thụ hưởng quyền con người.

Thực hiện cam kết quốc tế về quyền con người

15. Việt Nam đã tham gia 7 trong tổng số 9 Công ước cơ bản của Liên hợp quốc về quyền con người và một số Nghị định thư của các Công ước này. Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham gia nhiều công ước quốc tế khác có nội dung liên quan đến việc ghi nhận, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người[2].

16. Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR); tích cực tham gia vào nhiều cơ chế quan trọng của Liên hợp quốc về quyền con người như Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014 - 2016, Hội đồng Kinh tế - Xã hội nhiệm kỳ 2016 – 2018; chủ động đối thoại về quyền con người với nhiều quốc gia trong vực và trên thế giới...

17. Việt Nam cam kết tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Điều này được thể hiện rõ tại Hiến pháp, Luật điều ước quốc tế và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong công tác xây dựng pháp luật, việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Điều 5, Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó (Điều 6 Luật Điều ước quốc tế).

---

[2] Xin xem Phụ lục số 2

Thách thức đối với việc thực thi Công ước

18. Do hoàn cảnh lịch sử, trong một thời gian dài, Việt Nam là quốc gia kém phát triển, phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước mà hậu quả là nền kinh tế kiệt quệ, môi trường bị tàn phá, nguồn lực bị hạn chế, ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiều mục tiêu tốt đẹp trong chính sách xã hội liên quan đến quyền con người. Với những kết quả tích cực phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian gần đây, Việt Nam đã nỗ lực từng bước đẩy mạnh việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người. Mặc dù mới thoát khỏi nhóm quốc gia nghèo và lạc hậu, trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp nhưng Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn. Nguồn lực của đất nước còn hạn chế trong khi đó lại phải phân bổ sử dụng cho việc thực hiện rất nhiều nhu cầu khác về kinh tế - xã hội trong đó có việc bảo đảm quyền con người.

Mặt khác, khuôn khổ pháp luật về quyền con người ở Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật diễn ra liên tục trong thời gian qua cũng dẫn đến sự cần thiết có cơ chế hiệu quả, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật và toàn hệ thống. Năng lực tổ chức thực hiện pháp luật còn hạn chế do đây là vấn đề cần có sự đầu tư lớn và nhiều thời gian. Trong bối cảnh các nguồn lực còn hạn chế nên các điều kiện cần và đủ để đảm bảo pháp luật đi vào cuộc sống không phải lúc nào cũng được đảm bảo đầy đủ đã ảnh hưởng tới việc đạt được những mục tiêu đề ra. Hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện hiệu quả pháp luật và Công ước.

19. Do mức độ phát triển kinh tế - xã hội chưa đồng đều giữa các vùng và các nhóm dân cư, Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt các nguồn lực dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội. Những rủi ro về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề an ninh phi truyền thống khác, mà đối tượng chịu tác động nặng nề nhất chính là các nhóm yếu thế, vẫn là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Nguồn lực của đất nước còn hạn chế, tầm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện nay còn khiêm tốn đã gây ra sự thiếu hụt về cơ sở vật chất của ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin... ảnh hưởng đến việc hưởng thụ đầy đủ các quyền của người dân. Phần lớn người nghèo sống ở các khu vực nông thôn và miền núi, làm nông

nghiệp và ít nhận được hỗ trợ từ các loại hình bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

20. Giáo dục về quyền con người, quyền công dân trong các cấp học, mặc dù đã được quan tâm và đẩy mạnh nhưng so với yêu cầu vẫn còn khoảng cách nhất định. Nội dung giảng dạy về quyền con người nói chung và các quyền cụ thể còn đơn giản và chưa phù hợp với cấp học và độ tuổi, phần lớn mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin, nội dung các quy định pháp luật về quyền con người.

21. Một số phong tục, tập quán lạc hậu đang tồn tại đã cản trở một số đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số trong việc chủ động bảo vệ các quyền của chính mình. Tư tưởng trọng nam khinh nữ, bạo lực trong gia đình vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp. Những vấn nạn này không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền mà còn là thách thức đối với các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

22. Những biến động của tình hình khu vực và quốc tế như các cuộc chiến tranh, xung đột vũ trang tại một số khu vực, chủ nghĩa cực đoan, khủng bố diễn ra nhiều nơi trên thế giới, suy thoái kinh tế... đang có những tác động tiêu cực tới Việt Nam. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới mỗi người dân mà còn làm phân tán nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách khuyến khích và thúc đẩy phát triển quyền dân sự, chính trị.

Quy trình soạn thảo Báo cáo

23. Báo cáo này được biên soạn bởi Ban soạn thảo liên ngành gồm các Bộ, ngành liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Bộ Tư pháp Việt Nam là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

24. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và người dân. Dự thảo báo cáo đã được đăng công khai trên trang điện tử của Bộ Tư pháp. Nhiều hội thảo đã được tổ chức nhằm tạo cơ hội đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa Ban soạn thảo và các bên liên quan. Các ý kiến đóng góp được Ban soạn thảo tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu chỉnh lý vào Báo cáo.

PHẦN II: BÁO CÁO VỀ CÁC QUY ĐỊNH RIÊNG BIỆT

A. Thông tin liên quan đến các điều trong phần I, II, III của Công ước

I. Quyền tự quyết (Điều 1)

25. Việt Nam là quốc gia thống nhất của 54 dân tộc, cùng chung sống xen kẽ lâu đời trong hàng nghìn năm lịch sử, chung sức xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam và cùng tự hào về truyền thống đoàn kết, tương trợ lẫn nhau. Ở Việt Nam không có vấn đề dân tộc bản địa hoặc người bản địa.

26. Mục tiêu của Nhà nước Việt Nam là củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở nguyên tắc "Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển" và "Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước" (Điều 5 Hiến pháp). Các thông tin cụ thể về tình hình thực hiện quyền của người dân tộc thiểu số được nêu tại đoạn 237 – 245 Báo cáo này.

II. Quyền không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật (Điều 2 và Điều 26)

27. Hiến pháp quy định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội (Điều 16). Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hóa tại các văn bản pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật tố tụng hành chính, Luật hộ tịch...

28. Bộ luật dân sự quy định "Mọi cá nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản" và "Mọi cá nhân có năng lực pháp luật dân sự như nhau" (các Điều 3, 16).

29. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân và có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước (các Điều 27, 28 Hiến pháp). Nhà nước bảo đảm công khai, dân chủ trong việc lấy ý kiến của người dân trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật khẳng định cá nhân có quyền và được tạo điều kiện góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự

thảo văn bản quy phạm pháp luật (Điều 6 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

30. Hiến pháp đã quy định cụ thể các quyền cơ bản được áp dụng cho tất cả mọi người và những quyền riêng cho công dân Việt Nam. Như vậy, không chỉ công dân Việt Nam mà tất cả mọi người, bao gồm cả người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam đều được Hiến pháp và pháp luật Việt Nam bảo đảm quyền con người. Chỉ những quyền thể hiện mối quan hệ gắn bó riêng của công dân với Nhà nước Việt Nam thì mới quy định riêng cho công dân Việt Nam chẳng hạn như các quyền ứng cử, bầu cử, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (các Điều 27, 29 Hiến pháp).

31. Pháp luật Việt Nam quy định nhiều cơ chế khác nhau để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền dân sự, chính trị. Trong quá trình xây dựng pháp luật, các nội dung của Công ước luôn được rà soát, bảo đảm thực hiện đầy đủ trong hệ thống pháp luật Việt Nam - đây là yêu cầu bắt buộc của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan dân cử là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện chức năng giám sát việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của các cơ quan nhà nước.

32. Các hành vi xâm phạm các quyền dân sự, chính trị thì tùy theo mức độ nghiêm trọng có thể bị xử lý theo trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự; những người bị thiệt hại có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu của người dân theo thủ tục và trong thời hạn pháp luật quy định.

33. Điều 11 Bộ luật dân sự quy định "Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

(i) Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình.

(ii) Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm.

(iii) Buộc xin lỗi, cải chính công khai.

(iv) Buộc thực hiện nghĩa vụ.

(v) Buộc bồi thường thiệt hại.

(vi) Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

(vii) Yêu cầu khác theo quy định của luật".

34. Bộ luật dân sự quy định rõ Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân. Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài. Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án (Điều 14).

35. Đặc biệt, nhằm bảo đảm quyền dân sự của cá nhân được bảo vệ trong mọi trường hợp và phát huy vai trò bảo vệ công lý của Toà án, Bộ luật dân sự và Bộ luật tố tụng dân sự đã có một bước phát triển mới trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người với quy định "Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng...". Trường hợp này nếu không có tập quán và không áp dụng được tương tự pháp luật thì Tòa án vận dụng nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết (Điều 6).

36. Quyền khiếu nại, tố cáo của mọi người về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân cũng được bảo đảm bằng các quy định tại Hiến pháp (Điều 30), Luật khiếu nại, và Luật tố cáo. Từ năm 2010 đến năm 2013, tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo ở các cơ quan hành chính đã đạt 84,83%. Trong năm 2016, tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo tại các cơ quan thi hành án dân sự địa phương lần lượt đạt 98,27% và 92%.

37. Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng, thi hành án thì có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường theo các quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước (Điều 1).

38. Bộ luật hình sự năm 2015 (thay thế Bộ luật hình sự năm 1999) đã khẳng định ngay tại Điều 1 về nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước. Các Chương XIV (Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người), Chương XV (Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân), Chương XVII (Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình), Chương XXIV (Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp) đã quy định cụ thể về hình phạt đối với các hành vi xâm phạm các quyền dân sự, chính trị.

39. Để tạo điều kiện cho các nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương như phụ nữ, người khuyết tật, trẻ em, người nghèo, người dân tộc thiểu số... được thụ hưởng đầy đủ các quyền dân sự, chính trị trên thực tế, Việt Nam có pháp luật và

chính sách dành riêng cho các đối tượng này như Bộ luật Lao động; Luật Trợ giúp pháp lý; Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Người khuyết tật; Luật Trẻ em... Những quy định pháp luật và tình hình thực tiễn thi hành các quy định được nêu cụ thể tại các phần dưới đây của Báo cáo.

III. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ (Điều 3)

40. Nội dung này cần được xem xét đầy đủ trong mối liên hệ với Báo cáo quốc gia định kỳ ghép lần 7 và 8 về tình hình thực hiện Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (Công ước CEDAW) đã được nộp cho Ủy ban Công ước CEDAW năm 2011, được tiếp tục cập nhật trong Báo cáo gửi lên Ủy ban Công ước CEDAW vào năm 2014. Trong phạm vi Công ước, Báo cáo này nhấn mạnh thêm một số điểm sau:

41. Hiến pháp khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt, Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26).

42. Nguyên tắc hiến định về bình đẳng giới tiếp tục thể chế hóa cụ thể trong tất cả các văn bản pháp luật có liên quan, đặc biệt Việt Nam có một luật riêng là Luật Bình đẳng giới nhằm tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Bên cạnh đó, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định nguyên tắc trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là phải bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong từng văn bản quy phạm pháp luật cụ thể (Điều 5).

43. Nguyên tắc không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới và việc đảm bảo thực hiện bình đẳng giới được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có:

(i) Bộ luật lao động quy định người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau (Điều 90);

(ii) Luật giáo dục quy định mọi công dân, không phân biệt nam nữ, đều bình đẳng về cơ hội học tập (Điều 10);

(iii) Để đảm bảo tỷ lệ đại diện hợp lý của nữ giới trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định phải bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số

người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ (Điều 8, Điều 9);

(iv) Luật phòng, chống bạo lực gia đình ghi nhận nguyên tắc ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình (Điều 3).

44. Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng xây dựng và phát triển các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới. Các giải pháp trong việc thực thi pháp luật cũng như hợp tác quốc tế đã được triển khai nhằm vượt qua những thách thức chủ yếu liên quan tới nhận thức về bình đẳng giới, xoá bỏ bạo lực giới và bạo lực gia đình, khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn (việc làm, thu nhập, địa vị xã hội...). Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 hiện đang được triển khai thực hiện hiệu quả. Năm 2016 là năm đầu tiên Việt Nam tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới trên phạm vi toàn quốc nhằm truyền thông, vận động xã hội. Tuy nhiên, định kiến về giới, tập tục coi trọng nam hơn nữ, phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn tồn tại ở một số nơi. Các quan niệm định kiến giới với những phong tục tập quán văn hóa- xã hội lạc hậu vẫn đang là trở ngại trong nhận thức và hành động của nhân dân.

45. Hành vi xâm phạm quyền bình đẳng giới dưới bất kỳ hình thức nào, việc cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế vì lý do giới đều là vi phạm pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ có thể bị xử lý trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự theo quy định của pháp luật.

46. Bộ luật hình sự quy định người thực hiện hành vi phạm tội hiếp dâm sẽ bị xử lý hình sự, không phân biệt phạm vi hiếp dâm trong quan hệ hôn nhân hoặc ngoài quan hệ hôn nhân (Điều 141). Theo Luật phòng, chống bạo lực gia đình, việc cưỡng ép quan hệ tình dục là hành vi bạo lực gia đình (Điều 2).

47. Hệ thống các cơ quan, tổ chức tham mưu và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam bao gồm Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Hệ thống này được thiết lập và triển khai hoạt động ở tất cả các cấp trong toàn quốc từ trung ương đến địa phương, cơ sở. Trong đó:

- Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, phối hợp giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cả nước;

- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, gia đình và trẻ em; tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới đồng thời phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bồi dưỡng, giới thiệu phụ nữ đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, lãnh đạo các cơ quan trong hệ thống chính trị.

48. Nỗ lực bảo đảm bình đẳng giới của Việt Nam đã được quốc tế ghi nhận, cụ thể, theo xếp hạng năm 2015 của Liên hợp quốc về chỉ số bất bình đẳng giới (GII), Việt Nam xếp thứ 60/188 quốc gia, so với vị trí 58/136 quốc gia năm 2010.

49. Trong lĩnh vực chính trị, tỉ lệ nữ tham gia Quốc hội khóa XIV (2016-2021) đạt 26,72%. Phụ nữ đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy nhà nước và xã hội như 01 Chủ tịch Quốc hội, 01 Phó Chủ tịch Quốc hội, 01 Phó Chủ tịch nước, 01 nữ Bộ trưởng. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV đánh dấu sự kiện quan trọng là lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội và là nhiệm kỳ có tỷ lệ nữ ứng cử viên sau vòng hiệp thương 3 cao nhất so với một số nhiệm kỳ gần đây, đạt 38,79%. Tính đến tháng 12/2016, có 12/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nữ cán bộ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt, chiếm tỷ lệ 40%; 28/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nữ đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đạt tỷ lệ 44,4%.

50. Trong lĩnh vực kinh tế - lao động, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam trung bình trong năm 2016 là 54,45 triệu người, trong đó lao động nữ chiếm 48,4%. Trong giai đoạn 2011 - 2015, lao động nữ được giải quyết việc làm chiếm 48% tổng số việc làm được tạo ra của cả nước. Trong 5 năm (2010 – 2015), có trên 3,5 triệu lao động nữ nông thôn được học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (chiếm 43%), trong đó trên 2 triệu lao động nữ được hỗ trợ học nghề theo các chính sách, đề án (chiếm 46%). Năm 2013, tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp/ giám đốc là 24,8% (tăng 4,8% so với năm 2010). Theo Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, tỷ số chênh lệch về tiền lương giữa nam và nữ trong khu vực phi nông nghiệp đã được thu hẹp xuống mức 106,7% vào năm 2014.

51. Trong lĩnh vực văn hóa – xã hội, năm học 2014 – 2015, chương trình xóa mù chữ đã thực hiện xóa mù chữ cho 27.512 người, trong đó có 18.557 nữ (chiếm 67,52%), người dân tộc thiểu số là 18.557 người với nữ dân tộc thiểu số là 11.305 người (chiếm 60,92%). Việc đào tạo sau đại học đối với nữ ngày càng được chú trọng và nâng cao.

Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ (%)

Năm học	Thành thị	Nông thôn
2011 - 2012	98,25	97,61
2012 - 2013	98,31	97,33
2013 - 2014	98,85	97,71

Số liệu về đào tạo sau đại học đối với nữ

Năm học	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015
Học viên			
Thạc sỹ	23.156	41.226	40.018
Tiến sỹ	1.844	3.085	3.115
Giảng viên			
Thạc sỹ	17.023	21.638	26.944
Tiến sỹ	2.487	3.216	3.965
Phó giáo sư	477	616	719
Giáo sư	29	29	30

52. Việc đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về Luật phòng, chống bạo lực gia đình và Luật bình đẳng giới đã góp phần giảm thiểu số vụ việc bạo lực đối với phụ nữ phát sinh mới. Bên cạnh đó, việc xử lý hành vi bạo lực gia đình và các vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất và mức độ mà bị xử lý theo quy định pháp luật hình sự hoặc hành chính.

Biện pháp đã xử lý người gây bạo lực gia đình

ĐVT: Vụ

Năm	*2013*	*2014*	*2015*[3]
Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư	19.309	14.638	8.916
Áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc	1.079	505	810
Áp dụng các biện pháp giáo dục	4.132	2.801	1.507
Tạm giữ, xử phạt hành chính	1.835	1.488	938
Xử lý hình sự	278	190	81

53. Việt Nam đã triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân, giảm thiểu bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Nhiều mô hình mới đã được triển khai thực hiện như Trung tâm hỗ trợ kết hôn, Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, Ngôi nhà bình yên... bước đầu đáp ứng nhu cầu của các nhóm phụ nữ. Ngoài ra, Đề án phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm tạo cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện trong thời gian tới.

Các biện pháp hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình

Năm	*ĐVT*	*2013*	*2014*	*2015*[4]
Số cơ sở tư vấn	Cơ sở	9.762	9.816	10.099
Số người gây bạo lực được tư vấn	Người	14.560	11.760	6.754
Số nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn	Người	15.216	11.550	7.176
Số nạn nhân đến cơ sở khám chữa bệnh	Người	4.559	4.052	2.410
Số nạn nhân đến cơ sở bảo trợ xã hội	Người	831	420	248
Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Địa chỉ	31.381	35.205	35.863
Số nạn nhân đến địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Người	8.704	6.243	4.666

[3] Số liệu cập nhật tính đến tháng 6 năm 2015

[4] Số liệu cập nhật tính đến tháng 6 năm 2015

IV. Tạm đình chỉ thực hiện quyền (Điều 4)

54. Hiến pháp đã có quy định về việc ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước; ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp của Chủ tịch nước ; thi hành lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp của Chính phủ (các Điều 74, 88, 96). Quy định này của Hiến pháp đã được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật liên quan, chẳng hạn như:

(i) Luật Quốc phòng đã có quy định về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng (Chương VI). Hiện nay, dự án Luật Quốc phòng (sửa đổi) đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIV, trong đó đã có các quy định cụ thể về ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; bãi bỏ lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng. Từ năm 2002 đến nay, Việt Nam chưa tuyên bố tình trạng khẩn cấp.

(ii) Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ cũng đã có quy định nghiêm cấm việc lợi dụng tình trạng khẩn cấp để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân (Điều 2).

55. Luật Phòng, chống khủng bố quy định việc phòng, chống khủng bố phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân cũng như bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe con người.

V. Quyền sống (Điều 6)

56. Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19 Hiến pháp). Quy định này của Hiến pháp được thể hiện cụ thể tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

57. Việt Nam hiện đang triển khai nghiên cứu, xem xét khả năng tham gia Công ước về chống mất tích cưỡng bức.

58. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo quyền sống, pháp luật Việt Nam cũng đã có quy định cụ thể về việc quản lý, sử dụng vũ khí tại Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, trong đó cụ thể hóa các trường hợp, điều kiện và nguyên tắc được nổ súng trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia hoặc khi thi hành nhiệm vụ.

59. Bộ luật hình sự đã có quy định về các tội danh liên quan đến hành vi phạm tội trực tiếp xâm phạm đến tính mạng con người và các tội danh với tình

tiết tăng nặng là gây thiệt hại đến tính mạng của người khác. Bên cạnh việc quy định các tội phạm cụ thể, Bộ luật hình sự còn có các điều luật quy định về chế định chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và đồng phạm để xử lý các trường hợp phạm tội đa dạng, trong đó có các tội xâm hại đến tính mạng con người (các Điều 14, 15, 17). Ngoài ra, để bảo đảm xử lý triệt để các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh, Bộ luật hình sự xác định nguyên tắc không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm này (Điều 28).

60. Các sai phạm xảy ra trong quy trình sử dụng vũ lực, vũ khí dẫn đến gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe cho người khác đều được xử lý bình đẳng trước pháp luật thể hiện ở các tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội, tội vô ý làm chết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (các Điều 126, 128, 134 của Bộ luật hình sự). Việc sử dụng vũ lực quá giới hạn cần thiết của các cá nhân có thẩm quyền khi thi hành công vụ, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe cho người khác có thể bị xử lý hình sự về tội làm chết người khi thi hành công vụ (Điều 127 Bộ luật hình sự).

61. Hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự là hình phạt nghiêm khắc nhất trong khung hình phạt. Bộ luật hình sự năm 2015 đã bỏ tử hình ở 08 tội danh. Như vậy, hình phạt tử hình tại Bộ luật hình sự này được quy định đối với 18 tội danh trong số 314 tội danh (chiếm tỷ lệ 5,73%) thuộc 07/14 nhóm tội phạm, giảm 11 tội danh (gần 6%) so với Bộ luật hình sự năm 1999 và giảm 4 tội danh (gần 3%) so với Bộ luật hình sự (sửa đổi năm 2009)[5].

62. Bộ luật hình sự quy định rõ:

(i) Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử;

(ii) Không thi hành án tử hình; chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người từ đủ 75 tuổi trở lên và người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô,

---

[5] Bộ luật hình sự năm 1999 có 29/263 tội danh có quy định hình phạt tử hình, chiếm tỷ lệ trên 11% thuộc 09/14 nhóm tội phạm; Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi năm 2009) có 22/272 tội danh có quy định hình phạt tử hình, chiếm tỷ lệ trên 8% thuộc 09/14 nhóm tội phạm.

nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn (Điều 40).

63. Bộ luật tố tụng hình sự quy định cụ thể, chặt chẽ về trình tự, thủ tục xét xử đối với các vụ án hình sự mà bị cáo bị đưa ra xét xử theo khung hình phạt cao nhất có án tử hình:

(i) Tòa án nhân dân cấp tỉnh, toà án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm đối với vụ án hình sự mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt cao nhất có mức cao nhất là tử hình. Khi xét xử bắt buộc phải có sự tham gia của người bào chữa (Điều 76). Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm (Điều 254);

(ii) Sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và bản án phải được gửi ngay lên Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình có quyền làm đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước (Điều 367).

64. Việc chuyển đổi hình thức thi hành án tử hình từ bắn sang tiêm thuốc độc được thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2011. Hình thức và trình tự thi hành án tử hình phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

65. Từ năm 2002 đến năm 2017, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách nhằm đảm bảo việc tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai và trẻ em. Sức khỏe sinh sản của phụ nữ trong thời kỳ thai sản đã được quan tâm đặc biệt, trong khi tỷ lệ tránh thai đạt 75,7% trên toàn quốc, tỷ lệ sinh vị thành niên cũng giảm xuống còn 45 trường hợp trên 1.000 phụ nữ trong năm 2014. Hầu hết các phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc trước khi sinh, 95,8% được khám thai sản ít nhất 1 lần và 73,7% được khám thai sản ít nhất 4 lần vào năm 2014. Tỷ số tử vong mẹ ở Việt Nam đã giảm từ 68/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2011 xuống còn 59/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2014 và ước năm 2015 là 58,3/100.000. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam có tốc độ giảm tử vong mẹ nhanh so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, tỷ lệ này không đồng đều giữa các địa phương.

66. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đã đề ra chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2015 là giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015. Số lượng thống kê cho thấy, tính đến tháng 9 năm 2015, Việt Nam có

220.723 trường hợp phá thai trên tổng số 1.200.466 trẻ đẻ sống (so với cùng kỳ năm 2014 là 227.601 trường hợp phá thai trên 1.202.114 trẻ đẻ sống). Số ca phá thai ở các vùng đều giảm, trừ vùng đồng bằng sông Hồng tăng nhẹ. Năm 2015, tỷ số ca phá thai ước tính là 17/100 trẻ đẻ sống (giảm so với cùng kỳ năm 2014 - 19/100). Như vậy, Việt Nam đã hoàn thành vượt mức về giảm tỷ lệ phá thai, phá thai an toàn so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch. Tuy nhiên, tỷ lệ tai biến do phá thai là 0,89%, tăng cao so với cùng kỳ năm 2014 (0,17%), năm 2013 (0,22%), năm 2012 (0,24%), năm 2011 (0,43%). Đây cũng là nội dung cần tăng cường giám sát, hỗ trợ từ Trung ương, các bệnh viện sản khoa chỉ đạo tuyến đầu ngành trong thời gian tới.

VI. Quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình (Điều 7)

67. Trên cơ sở kế thừa các quy định của Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (Điều 20). Quy định này của Hiến pháp được tiếp tục thể chế cụ thể trong tất cả các văn bản pháp luật liên quan. Chẳng hạn như:

(i) Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người (Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự).

(ii) Nghiêm cấm tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (các Điều 4, 8 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam).

68. Pháp luật Việt Nam đã thiết lập một số cơ chế để đảm bảo quyền không bị tra tấn, chẳng hạn như:

(i) Cơ chế kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân về việc tuân theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; cơ chế giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với hoạt động của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật (các Điều 6, 7 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam).

(ii) Hiến pháp quy định mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật, bao gồm

các hành vi tra tấn, truy bức, dùng nhục hình của các cá nhân. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định tại Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Mọi hành vi dùng vũ lực, đe doạ dùng vũ lực hoặc hành vi khác cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo đều bị xử lý hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự (Điều 166).

(iii) Người bị thiệt hại do các hành vi tra tấn, bức cung, nhục hình có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Các quy định về bồi thường cho những người này được thực hiện theo các quy định chung về bồi thường.

(iv) Bộ luật tố tụng hình sự quy định các biện pháp hạn chế bức cung, nhục hình như:

- Ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 183);

- Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan tố tụng phải thông báo trước cho người bào chữa thời gian và địa điểm tiến hành các hoạt động tố tụng để họ tham dự (Điều 183);

- Kiểm sát viên hỏi cung bị can trong trường hợp bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp khác khi xét thấy cần thiết (Điều 183);

- Trường hợp khi bị cáo tố cáo bị bức cung, dùng nhục hình, Hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa (Điều 313).

69. Bộ luật hình sự không quy định tội danh riêng về tra tấn. Tuy nhiên, các hành vi có nội hàm tra tấn được xác định là hành vi phạm tội hình sự, được quy định trong tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tội dùng nhục hình, tội bức cung (các Điều 157, 373, 374). Ngoài ra, Bộ luật hình sự cũng có các quy định về việc xử lý hình sự đối với một số hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm con người liên quan đến khía cạnh tra tấn như tội giết người, tội bức tử, tội đe dọa giết người, tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ, tội hành hạ người khác, tội làm nhục người khác (các Điều 123, 130, 133, 137, 140, 155)... Hình phạt đối với các hành vi phạm tội nêu trên là rất nghiêm khắc, tùy theo từng tội phạm và các yếu tố tăng nặng trách nhiệm hình sự mà hình phạt có thể là tù chung thân hoặc thậm chí tử hình. Đồng thời, những hành vi đồng phạm với hành vi tra tấn nêu trên đều bị xử lý theo quy định của Bộ luật hình sự (Điều 17) và các điều luật về

các tội phạm tương ứng với vai trò đồng phạm như: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

70. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội (Điều 15, 98 Bộ luật tố tụng hình sự).

71. Chế độ quản lý giam giữ, ăn, ở, mặc, sinh hoạt, gửi và nhận thư, nhận đồ vật, tiền mặt, gặp thân nhân, chăm sóc y tế đối với người bị kết án tử hình trong thời gian chờ thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về tạm giam.

72. Ngày 28/11/2014, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (Công ước CAT). Để thực hiện Công ước này, tháng 3 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước CAT với nhiều nội dung toàn diện, lộ trình cụ thể góp phần tổ chức thực hiện Công ước hiệu quả, trong đó có nội dung giao các bộ, ngành chức năng xây dựng đề án tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng, chống tra tấn và nội dung Công ước CAT trong cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và nhân dân.

73. Nội dung cấm tra tấn, ngược đãi, bảo vệ quyền công dân được lồng ghép trong nội dung giáo trình đào tạo bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ hành pháp và thực thi pháp luật.

74. Luật tương trợ tư pháp có quy định về từ chối dẫn độ nếu người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở nước yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị (Điều 35). Quy định này cũng được ghi nhận trong các điều ước song phương về tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết với nước ngoài.

75. Người nào trong hoạt động thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào thì có thể bị xử lý hình sự về tội dùng nhục hình (Điều 373 Bộ luật hình sự).

76. Việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải được sự đồng ý của người đó và phải được tổ chức có thẩm quyền

thực hiện (Điều 33 Bộ luật dân sự). Bên cạnh đó, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác cũng đã có các quy định cụ thể về hành vi bị nghiêm cấm trong việc hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác như lấy trộm mô, bộ phận cơ thể người; lấy trộm xác; ép buộc người khác phải cho mô, bộ phận cơ thể người hoặc lấy mô, bộ phận cơ thể của người không tự nguyện hiến (Điều 11)... Người nào mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người khác có thể bị xử lý hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự (Điều 154).

VII. Quyền không bị nô lệ và lao động cưỡng bức (Điều 8)

77. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam hiện nay không có khái niệm "lao động khổ sai" nhưng có khái niệm cưỡng bức lao động với nội hàm là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ. Các hành vi cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu đều bị nghiêm cấm theo quy định của Hiến pháp (Điều 35) và Bộ luật lao động (Điều 8). Đồng thời, Bộ luật hình sự cũng quy định 02 tội danh liên quan đến vấn đề này là tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi và tội cưỡng bức lao động (các Điều 296, 297).

78. Việc tổ chức lao động của phạm nhân ở các trại giam được thực hiện theo kế hoạch sản xuất hàng năm của từng đơn vị. Kết quả lao động, dạy nghề của phạm nhân sau khi trừ các chi phí hợp lý được sử dụng để bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày, thưởng cho phạm nhân, lập Quỹ hòa nhập cộng đồng (chi hỗ trợ cho phạm nhân tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù), bổ sung Quỹ phúc lợi chung (chi hỗ trợ cho phạm nhân khi đau ốm, gặp rủi ro, tai nạn lao động, khi điều trị tại bệnh xá, bệnh viện...) và bổ sung Quỹ khen thưởng của trại giam (thưởng cho phạm nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình chấp hành án).

79. Nhận thức được mối quan hệ giữa tình trạng mua bán người và tình trạng cưỡng bức lao động, trong những năm gần đây, Việt Nam đã chú trọng đến việc đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn mua bán người thông qua việc tham gia các điều ước quốc tế; xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật; tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức người dân để phòng chống mua bán người, cưỡng bức lao động.

80. Việt Nam đã gia nhập Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia từ ngày 8 tháng 6 năm 2012 và Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em từ ngày 29 tháng 12 năm 2011, tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác quốc tế với các nước và các tổ chức quốc tế, hoàn thiện pháp luật quốc gia trong những lĩnh vực này.

81. Việt Nam chú trọng và đẩy mạnh các biện pháp nhằm phòng, chống tệ nạn mua bán người, trong đó có việc ban hành các chính sách và văn bản quy phạm pháp luật như Bộ luật hình sự, Luật Phòng, chống mua bán người, Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/08/2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ...

82. Luật Phòng, chống mua bán người giao cho Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào chương trình phòng chống tội phạm, phòng, chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và các chương trình khác về phát triển kinh tế, xã hội để giải quyết một cách có hiệu quả tệ nạn mua bán người.

83. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2016 – 2020, hướng tới mục tiêu chung là giảm nguy cơ mua bán người; giảm tội phạm mua bán người; thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

84. Bộ luật hình sự đã có quy định về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi (các Điều 150, 151). Hành vi mua bán người là một trong các hành vi sau:

(i) chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

(ii) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

(iii) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện các hành vi nói trên.

85. Tính từ năm 2011 đến năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân các cấp đã truy tố 990 vụ về tội mua bán người. Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 938 vụ và đã xét xử 912 vụ theo thủ tục sơ thẩm.

86. Công tác tuyên truyền, phổ biến về phòng, chống mua bán người đã được thực hiện với nhiều hình thức, biện pháp phong phú, đa dạng. Trong giai đoạn 2011 – 2015, các địa phương đã tổ chức gần 250.000 cuộc truyền thông cộng đồng cho trên 15 triệu lượt người tham dự; cấp phát trên 150.000 cuốn tài liệu các loại; thực hiện gần 150 chuyên đề, chuyên mục và phim phóng sự liên quan đến công tác này...

87. Nạn nhân bị mua bán (tùy theo nhu cầu, nguyện vọng của nạn nhân) được tiếp nhận và lưu trú tạm thời tại Trung tâm bảo trợ Xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân. Tại Việt Nam, có trên 400 Trung tâm Bảo trợ xã hội cấp tỉnh và cấp huyện do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và 03 cơ sở hỗ trợ nạn nhân của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam cùng với các Tổ chức quốc tế thực hiện công tác hỗ trợ nạn nhân. Trong giai đoạn 2011-2015, đã hỗ trợ 2.213 nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng chiếm tỷ lệ 58%, trong đó 2.173 nạn nhân là nữ giới (chiếm 98,2%); độ tuổi dưới 16 chiếm 199 người (chiếm 9%); số nạn nhân được trao trả song phương chiếm 51%, được giải cứu chiếm 21%, tự trở về chiếm 28%[6]. Căn cứ theo nhu cầu, nguyện vọng của nạn nhân, các nạn nhân bị mua bán, sau khi tiếp nhận, được hỗ trợ các dịch vụ liên quan như trợ cấp khó khăn ban đầu, học nghề, tạo việc làm, vay vốn, khám chữa bệnh, tư vấn tâm lý và trợ giúp pháp lý... với tổng kinh phí hỗ trợ gần 5 tỷ đồng. Một số mô hình hỗ trợ nạn nhân ở các địa phương được đánh giá cao về tính hiệu quả và thực tiễn như mô hình Nhóm tự lực, mô hình kết hợp hỗ trợ nạn nhân bị mua bán với phòng, chống mại dâm, phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS...

88. Việt Nam đã triển khai xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn, tổng điều tra, rà soát tội phạm mua bán người như tổ chức 130 khóa tập huấn liên ngành theo chuyên đề cho gần 6.000 cán bộ tham mưu, theo dõi thực hiện Chương trình 130/CP và cán bộ trực tiếp thực hiện công tác hỗ trợ nạn nhân, cán bộ điều tra, trinh sát, biên phòng, kiểm sát, thẩm phán trong công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án mua bán người. Trong giai đoạn 2008 – 2013, Việt Nam tổ chức 02 lớp tập huấn/ năm cho trên 300 lượt cán bộ ngành lao động – thương binh và xã hội địa phương về các quy định của pháp luật về mua bán người, kỹ năng cơ bản trong việc tham vấn tâm lý, hỗ trợ tâm lý nạn nhân được tổ chức nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ này.

---

[6] Trong khi đó, từ năm 2011 đến cuối năm 2016, đã hỗ trợ cho 2.424 nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng.

VIII. Quyền tự do và an ninh cá nhân (Điều 9)

89. Hiến pháp quy định "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể; ... không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định" (Điều 20). Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hoá tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng hình sự...

90. Bộ luật tố tụng hình sự đã quy định cụ thể về các trường hợp giữ người, bắt người bao gồm giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang; bắt người đang bị truy nã; bắt bị can, bị cáo để tạm giam; và bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ (các Điều 110, 111, 112, 113, 503). Bộ luật tố tụng hình sự cũng đã quy định cụ thể những việc cần làm ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị bắt (lấy lời khai; trách nhiệm của cơ quan đã ra lệnh truy nã, ra quyết định tạm giữ hoặc lệnh tạm giam; lập biên bản; tạm giữ đồ vật, tài liệu; thông báo về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người) (các Điều 114, 116).

91. Về tạm giữ, Bộ luật tố tụng hình sự quy định việc tạm giữ được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã. Người bị tạm giữ được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình. Quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền. Nếu thấy không có căn cứ tạm giữ thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ tạm giữ và trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ không được quá 3 ngày, trừ trường hợp gia hạn (Điều 117).

92. Về tạm giam, Bộ luật tố tụng hình sự quy định (Điều 119):

(i) Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng .

(ii) Đối với bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã cụ thể hóa các căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam đối với đối tượng này .

(iii) Đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm, tạm giam có thể áp dụng đối với đối tượng này nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã.

(iv) Điểm tiến bộ của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 là đã rút ngắn thời hạn tạm giam theo hướng: trong giai đoạn điều tra, đối với tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, chỉ cho phép *gia hạn một lần* thay vì *gia hạn hai lần*; đối với tội đặc biệt nghiêm trọng, chỉ cho phép *gia hạn hai lần* thay vì *gia hạn ba lần*.

93. Việc tạm giữ, tạm giam đối với nghi phạm khủng bố cũng được áp dụng như đối với các tội phạm khác theo quy định của pháp luật.

94. Trong mọi trường hợp bắt, giữ người, cơ quan bắt phải thông báo cho gia đình, người thân, cơ quan, đơn vị của người bị bắt. Chế độ đối với người bị tạm giữ, tạm giam và người đang chấp hành hình phạt tù được nêu tại đoạn 102, 108 – 112 Báo cáo này.

95. Đối với bị can nếu bị bệnh về tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo mà có kết luận giám định tư pháp thì có thể tạm đình chỉ điều tra (Điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự). Tại Việt Nam không có người bị bệnh tâm thần bị tạm giam trong bệnh viện tâm thần. Khi có căn cứ cho rằng người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự thì tuỳ từng giai đoạn tố tụng, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải trưng cầu giám định pháp y tâm thần và căn cứ kết luận giám định pháp y tâm thần, Viện kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố; Tòa án quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn xét xử và thi hành án.

96. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Vấn đề này đã được quy định cụ thể tại Chương XXXIII Bộ luật tố tụng hình sự.

97. Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Luật xử lý vi phạm hành chính đã quy định các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính như tạm giữ người theo thủ tục hành chính, khám người theo

thủ tục hành chính, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, trong đó quy định cụ thể về thẩm quyền và thủ tục áp dụng các biện pháp này.

98. Luật xử lý vi phạm hành chính cũng quy định biện pháp xử lý hành chính được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Nhằm bảo vệ quyền lợi của người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, Luật xử lý vi phạm hành chính quy định Tòa án là cơ quan xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính trừ biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định áp dụng.

99. Một cải cách lớn của Luật xử lý vi phạm hành chính nhìn từ góc độ quyền con người là cơ quan lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ để những người này đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết (các Điều 97, 99, 101, 103). Quy định này nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ của người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính cũng như bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người này trong quá trình giải quyết tiếp theo.

100. Người nghiện ma túy được lựa chọn hình thức cai nghiện tự nguyện tại gia đình hoặc cộng đồng hoặc tham gia chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp không tự nguyện cai nghiện thì sẽ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (được tiến hành đồng thời với việc cai nghiện tự nguyện tại gia đình hoặc cộng đồng hoặc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế). Tuy nhiên, nếu người này đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định thì sẽ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi có quyết định của Toà án nhân dân cấp huyện (Điều 1 Nghị định số 56/2016/NĐ-CP ngày 29/06/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn).

101. Việt Nam không có nơi giam giữ người tị nạn và trên thực tế chưa có trường hợp nào xin tị nạn tại Việt Nam. Đối với các trường hợp người nước ngoài nhập cảnh trái phép, các cơ quan chức năng sẽ tiến hành các biện pháp xử lý hành chính và yêu cầu xuất cảnh khỏi Việt Nam. Những người này không bị giam giữ, tra tấn hay đối xử hà khắc.

IX. Quyền được đối xử nhân đạo đối với người bị tước tự do (Điều 10)

102. Quyền của người bị tạm giữ, tạm giam được quy định tại Hiến pháp và được cụ thể hóa tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như:

(i) Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật (Điều 31 Hiến pháp).

(ii) Bộ luật tố tụng hình sự cũng đã quy định các nguyên tắc cơ bản trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân như bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội; bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, trong đó có người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án oan, trái pháp luật (các Điều 10, 16, 31)...

(iii) Luật thi hành tạm giữ, tạm giam được ban hành vào năm 2015 với nhiều quy định nhằm bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, tạm giam, trong đó đã bổ sung thêm nhiều quyền như quyền được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình; được thực hiện quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của pháp luật; được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự; được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam... (Điều 9). Ngoài ra, người bị tạm giữ, tạm giam cũng được bảo đảm các chế độ nơi tạm giữ, tạm giam như chế độ ăn, mặc, ở; quyền được gặp thân nhân; quyền được giáo dục, đào tạo; quyền được khám, chữa bệnh; quyền được khiếu nại, tố cáo; được tham vấn luật sư, trợ giúp pháp lý.

103. Luật thi hành tạm giữ, tạm giam đã quy định rõ về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam (các Điều 12, 13).

104. Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà người bị tạm giữ, người bị tạm giam vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ, chế độ quản lý giam giữ sẽ bị kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách ly ở buồng kỷ luật (Điều 23 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam).

105. Việc thi hành án hình sự phải đảm bảo các nguyên tắc tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án; bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật trong hoạt động thi hành án hình sự; khuyến khích người chấp hành án ăn năn hối cải, tích cực học tập, lao động cải tạo và việc thi hành án đối với người chưa thành niên chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội (Điều 4 Luật Thi hành án hình sự).

106. Tính đến năm 2016, Việt Nam có 53 trại giam, 82 trại tạm giam, 734 nhà tạm giữ và 224 buồng tạm giữ; trong đó:

(i) Trại giam là cơ quan thi hành án phạt tù có nhiệm vụ tiếp nhận, tổ chức quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân (Điều 16 Luật Thi hành án hình sự).

(ii) Trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng là nơi tổ chức giam giữ, quản lý người bị tạm giữ, người bị tạm giam (Điều 3 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam).

107. Các chế độ: ăn, ở, mặc và tư trang, chăm sóc y tế, hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ đối với phạm nhân, chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi, chế độ gặp thân nhân, nhận quà của phạm nhân, liên lạc của phạm nhân được pháp luật quy định cụ thể (Luật Thi hành án hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành), chẳng hạn như thông tin nêu tại các đoạn dưới đây:

108. Phạm nhân nữ có thai nếu không được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì được bố trí nơi ở hợp lý, được khám thai định kỳ hoặc đột xuất, được chăm sóc y tế trong trường hợp cần thiết; được giảm thời gian lao động, được hưởng chế độ ăn, uống bảo đảm sức khoẻ. Phạm nhân nữ có thai được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của Bộ luật lao động (Điều 45 Luật Thi hành án hình sự).

109. Đối với phạm nhân là người chưa thành niên được bố trí giam giữ riêng phù hợp với sức khỏe, giới tính, lứa tuổi và đặc điểm nhân thân; được bố trí lao động ở khu vực riêng và không phải làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm

hoặc tiếp xúc với các chất độc hại. Trại giam có trách nhiệm giáo dục phạm nhân là người chưa thành niên về văn hóa, pháp luật và dạy nghề phù hợp với độ tuổi, trình độ văn hóa, giới tính và sức khỏe, chuẩn bị điều kiện để họ hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù; thực hiện bắt buộc chương trình tiểu học, phổ cập trung học cơ sở và học nghề (các Điều 27, 51 Luật Thi hành án hình sự).

110. Quyền được chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh của phạm nhân được đảm bảo. Nhiều phạm nhân ốm đau, mắc bệnh hiểm nghèo được tạm đình chỉ thi hành án để chữa bệnh. Ban Quản lý các trại giam cũng phối hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống ma túy, lây nhiễm HIV, lao và các bệnh truyền nhiễm khác. Theo số liệu thống kê, từ năm 2002 đến 2015, trung bình hàng năm các trại giam đã tổ chức khám và cấp thuốc cho trên 3 triệu lượt phạm nhân; điều trị tại bệnh xá trên 170.000 lượt phạm nhân.

111. Phạm nhân có quyền lao động trên cơ sở sức khỏe cho phép và được tổ chức dạy nghề (Điều 29 Luật Thi hành án hình sự). Từ năm 2013, cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ nghề cho 1.569 phạm nhân, tổ chức truyền nghề cho 118.207 lượt phạm nhân. Tổng kiểm tra khảo sát người chấp hành xong án phạt tù trong vòng 10 năm (2002 – 2012) trên phạm vi toàn quốc cho thấy, trong tổng số 269.614 người chấp hành xong án phạt tù được điều tra, khảo sát thì 226.434 người (chiếm 82,26%) có việc làm và 48.840 người (chiếm 17,74%) chưa có việc làm.

112. Phạm nhân có quyền được cung cấp thông tin về thời sự, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phạm nhân chưa biết chữ phải học văn hoá để xoá mù chữ. Phạm nhân là người nước ngoài được khuyến khích học tiếng Việt. Phạm nhân được bố trí ngày thứ bảy để học tập, học nghề và được nghỉ ngày chủ nhật, lễ, tết theo quy định của pháp luật (Điều 28 Luật Thi hành án hình sự). Trước khi phạm nhân chấp hành xong án phạt tù, các cơ sở giam giữ tăng cường tổ chức phổ biến thời sự, chính sách, pháp luật, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, về thị trường lao động, giáo dục kỹ năng sống, trang bị kiến thức cần thiết khác và hỗ trợ các thủ tục pháp lý cho phạm nhân sắp chấp hành xong án phạt tù (Nghị định số 80/2011/NĐ-CP ngày 16/09/2011 của Chính phủ quy định các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù).

113. Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát:

(i) hoạt động của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật (Điều 7 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam)

(ii) hoạt động của cơ quan, tổ chức trong thi hành án hình sự và các cơ quan, tổ chức khác liên quan đến hoạt động thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật (Điều 6 Luật Thi hành án hình sự).

114. Pháp luật Việt Nam có các quy định về đạo đức công vụ, trách nhiệm của những người liên quan đến việc thực thi công quyền của Nhà nước như Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Luật Tổ chức Tòa án nhân dân; Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Luật Công an nhân dân...

X. Quyền không bị bỏ tù vì không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11)

115. Không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật là một trong những chủ trương lớn của Việt Nam. Bộ luật dân sự quy định rằng bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Đồng thời, chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 2 Bộ luật hình sự).

XI. Quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 12)

116. Hiến pháp quy định "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định" (Điều 23).

117. Công dân Việt Nam có quyền tự do cư trú theo quy định của pháp luật và Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do cư trú của công dân. Quyền tự do cư trú bị hạn chế trong các trường hợp người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người bị Toà án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế; người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành (Điều 3, Điều 5, Điều 10 Luật Cư trú).

118. Đối với chủ phương tiện, người điều khiển các loại phương tiện chuyên chở người nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam trái phép sẽ bị xử lý vi phạm hành

chính theo quy định của pháp luật (Điều 17 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình).

119. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác (Điều 17 Hiến pháp).

120. Đối với công dân Việt Nam, hệ thống pháp luật cũng có các quy định cụ thể về điều kiện tạm hoãn xuất cảnh, chưa được cấp giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam (Điều 28 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam).

121. Đối với người nước ngoài, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã được ban hành vào năm 2014 với nhiều quy định cụ thể như thu hồi, huỷ bỏ giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; điều kiện nhập cảnh, xuất cảnh (Điều 6); các trường hợp chưa cho nhập cảnh, buộc xuất cảnh...

122. Người nước ngoài có thể bị buộc xuất cảnh trong trường hợp: (a) Hết thời hạn tạm trú nhưng không xuất cảnh; (b) Vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Điều 30 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam).

123. Đối với người nước ngoài, việc tạm hoãn xuất cảnh sẽ được áp dụng trong các trường hợp: (a) Đang là bị can, bị cáo, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc đang là bị đơn, người bị kiện, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính, hôn nhân và gia đình; (b) Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Hội đồng xử lý cạnh tranh; (c) Chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; (d) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (đ) Vì lý do quốc phòng, an ninh (Điều 28 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam).

124. Người nước ngoài nhập cảnh được phép cư trú trên lãnh thổ Việt Nam (tạm trú hoặc thường trú) (Chương VI Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam).

125. Đối với trường hợp tạm trú thì thời hạn tạm trú bằng thời hạn của thị thực; đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế thì thời hạn tạm trú là thời hạn được quy định trong điều ước quốc tế đó, nếu điều ước không quy định

thì thời hạn này là 30 ngày. Khi tạm trú thì người nước ngoài phải khai báo tạm trú với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương. Thời hạn tạm trú có thể được gia hạn theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định (các Điều 31, 35 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam).

126. Người nước ngoài có thể được xét thường trú tại Việt Nam nếu họ có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 39 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam). Tính đến năm 2013, Việt Nam có 620 người nước ngoài được giải quyết thường trú để sống với vợ, chồng là công dân Việt Nam, 2 người được thường trú do được tặng Huy chương và chưa có người nào xin thường trú vì lý do chính trị. Việt Nam đang giải quyết cấp thẻ thường trú cho hàng ngàn người không quốc tịch theo thủ tục đơn giản (chỉ yêu cầu cung cấp ảnh, khai vào tờ khai và không thu lệ phí). Để tạo điều kiện thuận lợi cho người không quốc tịch khi có nhu cầu xuất cảnh, Chính phủ đã có hướng dẫn cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu và đã có 2.829 người được cấp Giấy phép xuất nhập cảnh.

127. Chính sách nhất quán của Chính phủ Việt Nam là thúc đẩy di cư hợp pháp; phòng, chống di cư bất hợp pháp, mua bán người, bảo đảm di cư an toàn và bảo hộ những quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong suốt quá trình di cư. Tính đến năm 2015, có khoảng 4,5 triệu người Việt Nam ở nước ngoài, có mặt tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có hơn 100.000 người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài. Bên cạnh đó, vẫn có một số người dân tộc thiểu số ở Việt Nam vượt biên trái phép hoặc nhập cảnh và cư trú trái phép tại nước ngoài vì mục đích kinh tế. Việt Nam đã và đang hợp tác với các nước, tổ chức để giải quyết vấn đề này, kể cả trong việc nhận trở lại những người di cư bất hợp pháp, giúp họ ổn định cuộc sống, tái hòa nhập cộng đồng.

128. Việt Nam đã ký kết 83 hiệp định và thỏa thuận song phương về miễn thị thực cho công dân với các nước và vùng lãnh thổ. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã đàm phán, ký kết hiệp định biên giới và các thỏa thuận khác với các nước láng giềng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc qua lại biên giới của người, phương tiện. Năm 2016, đã có 10.012.735 lượt người nước ngoài đến Việt Nam (tăng 26% so với năm 2015 và đa dạng về quốc tịch).[7]

[7] Số liệu thống kê của Tổng cục du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch): http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/22281

129. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, thủ tục xuất, nhập cảnh đã được cải cách như mở rộng đối tượng được đơn phương miễn thị thực (từ 07 nước lên 13 nước); nâng thời hạn thị thực; miễn thị thực cho thành viên tổ bay của 17 nước, vùng lãnh thổ trên nguyên tắc có đi có lại; thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam...

XII. Trục xuất người nước ngoài (Điều 13)

130. Trục xuất là hình thức xử phạt bổ sung hoặc xử phạt chính theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính (Điều 21). Trục xuất cũng được xác định là một hình phạt chính hoặc bổ sung trong Bộ luật hình sự (Điều 32). Theo các quy định này, trục xuất chỉ được áp dụng đối với đối tượng là người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật hành chính tại Việt Nam hoặc người nước ngoài bị kết án hình sự.

131. Luật Thi hành án hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành án phạt trục xuất quy định cụ thể về việc lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất bỏ trốn và về chi phí trục xuất (Điều 99, 100, 102)... nhằm đảm bảo thực hiện hình phạt trục xuất. Người chấp hành hình phạt trục xuất có quyền được kéo dài thời hạn buộc phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam trong các trường hợp đang ốm nặng, đang cấp cứu không thể đi lại được và được cơ quan y tế hoặc bệnh viện từ cấp tỉnh trở lên xác nhận; phải chấp hành bản án khác hoặc thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc có lý do chính đáng khác mà chưa thể rời khỏi lãnh thổ Việt Nam và được Thủ trưởng Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xác nhận. Người chấp hành hình phạt trục xuất có quyền được mang theo tài sản hợp pháp của mình khi rời khỏi lãnh thổ Việt Nam (Điều 101).

132. Người bị trục xuất được khiếu nại, tố cáo và được hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất theo quy định của pháp luật (Điều 8, 9 Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất).

133. Từ năm 2010 đến 2014, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã trục xuất, buộc xuất cảnh 672 người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam (trục xuất 61 trường hợp, buộc xuất cảnh 611 trường hợp). Đa số người phạm tội bị

Tòa án tuyên hình phạt trục xuất đều tự giác chấp hành rời khỏi Việt Nam, cơ quan Công an chưa phải tiến hành cưỡng chế trường hợp nào mà chỉ hỗ trợ giải quyết các thủ tục xuất cảnh.

XIII. Quyền được xét xử công bằng (Điều 14)

134. Hiến pháp có những quy định mang tính nguyên tắc đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Theo đó, một người chỉ bị coi là có tội khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai, trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai; không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm và người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự (Điều 31).

135. Bộ luật tố tụng hình sự cũng ghi nhận một số các nguyên tắc có ý nghĩa đối với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp, chẳng hạn như: nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc suy đoán vô tội; không ai bị kết án hai lần về một tội phạm; bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; bảo đảm sự kiểm tra, giám sát trong hệ thống từng cơ quan tố tụng và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (các Điều 9, 13, 14, 16, 26, 33)...

136. Thực hiện nguyên tắc hiến định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật trong quá trình xét xử, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật tố tụng hành chính quy định tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án. Trong quá trình xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; các cơ quan, tổ chức, cá nhân không được can thiệp vào việc xét xử của thẩm phán và hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào. Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

137. Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử phúc thẩm vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Bộ luật tố tụng hình sự đã có các quy định cụ thể về tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm, người có quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo (các Điều 330, 331, 332)...

138. Tòa án Việt Nam sử dụng hệ thống án lệ nhằm bảo đảm thống nhất áp dụng pháp luật, minh bạch hóa hoạt động của Tòa án. Tính đến tháng 10/2016, Tòa án nhân dân tối cao đã công bố được 10 án lệ. Thêm vào đó, từ ngày 01/7/2017, tất cả bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án sẽ được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

139. Hệ thống các tòa án nhân dân đã được mô tả tại đoạn 7 Báo cáo này. Việt Nam không có toà án dựa trên luật tục hoặc toà án tôn giáo.

140. Việc tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội phê chuẩn và Chủ tịch nước bổ nhiệm; Thẩm phán các Toà án khác do Chủ tịch nước bổ nhiệm (các Điều 70, 88 Hiến pháp). Thẩm phán được bổ nhiệm phải là người có phẩm chất đạo đức tốt; có đủ trình độ, năng lực, được đào tạo nghiệp vụ xét xử; có thời gian làm công tác thực tiễn pháp luật; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực (Điều 67, 68, 69 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân).

141. Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, nhiệm kỳ đầu của các Thẩm phán là 05 năm; trường hợp được bổ nhiệm lại hoặc được bổ nhiệm vào ngạch Thẩm phán khác thì nhiệm kỳ tiếp theo là 10 năm (Điều 74). Như vậy, nhiệm kỳ của Thẩm phán được kéo dài hơn so với Luật năm 2002 (nhiệm kỳ 05 năm). Riêng đối với chức danh thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, theo quy định tại Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29/5/2015 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức thì thời gian công tác khi nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tối đa là 5 năm, nhưng không quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ (Điều 3).

142. Tính đến ngày 31/3/2016, tại Tòa án nhân dân tối cao có 01 cán bộ nữ giữ chức Phó Chánh án (16,67%), 4 cán bộ nữ là thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (26,67%), 04 cán bộ giữ chức vụ Vụ trưởng hoặc tương đương (53,7%), và có 36 nữ cán bộ giữ chức Trưởng phòng hoặc tương đương (53,7%). Tại Tòa án nhân dân cấp cao có 01 cán bộ nữ giữ chức Phó Chánh án (33%), 5 cán bộ nữ

giữ chức Thẩm phán Tòa án cấp cao (35,7%). Tại Tòa án nhân dân địa phương, có 7 nữ Chánh án tỉnh (11%), 21 nữ Phó Chánh án tỉnh (16,7%), 381 Thẩm phán tỉnh (chiếm 38%), 576 Chánh án, Phó Chánh án huyện và 1.716 Thẩm phán cấp huyện (chiếm 40%).

143. Luật Tổ chức tòa án nhân dân đã có các quy định về tiền lương, phụ cấp và chính sách điều động, luân chuyển, biệt phái miễn nhiệm đối với thẩm phán (các Điều 75, 78, 79, 80, 81).

144. Bộ luật tố tụng hình sự đã ghi nhận quyền của người bị buộc tội (Điều 16), đặc biệt là:

(i) có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;

(ii) Bị can có quyền đọc, ghi chép bản sao hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội họ trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu.

145. Bộ luật tố tụng hình sự đã có các quy định nhằm đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử (Điều 26):

(i) Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

(ii) Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát chuyển đến Tòa án để xét xử phải đầy đủ và hợp pháp. Phiên tòa xét xử vụ án hình sự phải có mặt đầy đủ những người theo quy định của Bộ luật này, trường hợp vắng mặt phải vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan hoặc trường hợp khác do Bộ luật này quy định. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh tụng dân chủ, bình đẳng trước Tòa án.

(iii) Mọi chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự để xác định tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo, xử lý vật chứng và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án đều phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa.

(iv) Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

146. Bộ luật tố tụng hình sự quy định trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc có tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu cử và chi trả thù lao đối với người phiên dịch, người dịch thuật (Điều 70).

147. Bộ luật tố tụng hình sự quy định bị cáo phải có mặt tại phiên toà, nếu vắng mặt không có lý do chính đáng thì bị áp giải, nếu vắng mặt có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà. Toà án chỉ xét xử vắng mặt bị cáo trong những trường hợp: bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt và hội đồng xét xử đã chấp thuận; bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả; bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên toà; nếu sự vắng mặt của bị cáo vì lý do khách quan không trở ngại cho việc xét xử và họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ (Điều 290).

148. Bộ luật tố tụng hình sự quy định người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ (Điều 74). Đặc biệt, Bộ luật tố tụng hình sự đã bãi bỏ quy định cấp giấy chứng nhận người bào chữa và chỉ yêu cầu đơn giản là đăng ký bào chữa nhằm bảo đảm người bào chữa nhanh chóng tham gia tố tụng.Tính từ tháng 07 năm 2011 đến tháng 3 năm 2015, các luật sư đã tham gia tố tụng hơn 87.614 vụ, việc, trong đó có 42.342 vụ án hình sự. Trong năm 2016, luật sư tham gia hoạt động tố tụng là trên 23.670 vụ. Đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng khác trong xã hội không có điều kiện thuê luật sư, từ năm 2007 - 2014, các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý của Nhà nước đã tham gia bào chữa trong 38.652 vụ. Đặc biệt, 100% các vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng đều có luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia, thậm chí ở những nơi điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như Tây Bắc Bộ, Tây Nguyên...

Số vụ việc có sự tham gia của luật sư (7/2011 – 3/2015)

ĐVT: vụ

Số việc tham gia tố tụng		
Hình sự		*Lĩnh vực khác*
Được khách hàng mời	Theo chỉ định	

16.786	25.556	45.262

Số vụ việc tố tụng được trợ giúp pháp lý (2007 – 2014)

ĐVT: vụ

Trợ giúp pháp lý miễn phí	
Hình sự *(thông qua hình thức bào chữa)*	*Lĩnh vực khác* *(thông qua hình thức đại diện, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người được trợ giúp pháp lý)*
38.652	12.756

149. Bộ luật tố tụng hình sự bổ sung quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố. Bổ sung quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang và người bị bắt theo quyết định truy nã (các Điều 57, 58).

150. Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước quy định trường hợp có oan sai do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra thì người bị oan sai có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi (các Điều 2, 18, 31). Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự phải bồi thường cho người bị thiệt hại; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (Điều 14).

XIV. Nguyên tắc không hồi tố (Điều 15)

151. Việt Nam không áp dụng hồi tố pháp luật hình sự. Điều 7 Bộ luật hình sự quy định:

(i) Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.

(ii) Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

(iii) Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

XV. Quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật (Điều 16)

152. Bộ luật dân sự quy định cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự, có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (các Điều 26, 16, 25).

153. Luật trẻ em quy định trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật (Điều 13).

154. Luật Hộ tịch khẳng định công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam, công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam có quyền đăng ký hộ tịch, trong đó có quyền được khai sinh (Điều 6).

155. Luật hộ tịch cũng quy định xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để lưu giữ thông tin hộ tịch của cá nhân (cùng với cơ sở dữ liệu giấy) (Điều 59). Theo đó, thông tin hộ tịch của cá nhân sẽ được quản lý tập trung, thống nhất để phục vụ lưu giữ, cập nhật, quản lý, tra cứu thông tin hộ tịch, phục vụ yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến và giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

156. Việt Nam có hệ thống các cơ quan đăng ký và quản lý hộ tịch từ trung ướng xuống tới huyện, xã với các thủ tục đăng ký hộ tịch đơn giản, giải quyết nhanh gọn. Tỉ lệ đăng ký khai sinh hiện nay đạt trên 90% đối với các thành phố, 95% đến 98% đối với đồng bằng, 85% đối với miền núi.

157. Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 – 2024 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm bảo đảm các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài được đăng ký kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật; nâng cao tỷ lệ đăng ký hộ tịch, tập trung vào tỷ lệ đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử; bảo đảm mọi người dân

đều được cấp giấy tờ hộ tịch (đặc biệt là cấp "giấy khai sinh", "trích lục khai tử"), có đầy đủ nội dung, phù hợp với thông lệ quốc tế.

XVI. Quyền được bảo vệ sự riêng tư (Điều 17)

158. Quyền được bảo vệ đời sống riêng tư của công dân là một quyền hiến định được quy định tại Hiến pháp, theo đó, mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn (Điều 21). Để bảo vệ quyền riêng tư, pháp luật Việt Nam quy định nhiều cơ chế khác nhau, trách nhiệm pháp lý của người vi phạm để xử lý các trường hợp vi phạm. Chẳng hạn như:

(i) Bộ luật dân sự khẳng định việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trong đổi thông tin riêng tư của người khác được thực hiện trong trường hợp luật quy định (Điều 38).

(ii) Các biện pháp xử lý hình sự đã được đặt ra để bảo vệ quyền bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác, quyền được bảo vệ danh dự, uy tín. Bộ luật hình sự có quy định về tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác (Điều 159), đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông, bao gồm hành vi liên quan đến thông tin riêng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà chưa được phép (Điều 288).

(iii) Việc khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác phải được thực hiện theo quy định của Điều 195 Bộ luật tố tụng hình sự.

(iv) Các biện pháp điều tra đặc biệt được quy định cụ thể tại Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 bao gồm: (1) Ghi âm, ghi hình bí mật; (2) Nghe điện thoại bí mật; (3) Thu thập bí mật dữ liệu điện tử (Điều 223). Bộ luật tố tụng hình sự cũng đã có các quy định cụ thể về những trường hợp được phép áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt (Điều 224), thẩm quyền áp dụng (Điều 225) và thời hạn

áp dụng (Điều 226). Những thông tin, tài liệu thu thập từ việc áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt chỉ được công nhận là chứng cứ nếu quá trình đó tuân thủ quy định của luật và chỉ sử dụng vào mục đích đấu tranh chống tội phạm, không được ảnh hưởng đến bí mật riêng tư của công dân.

(v) Luật tiếp cận thông tin có quy định về xử lý thông tin không chính xác do cơ quan nhà nước công khai (Điều 22).

159. Ngoài ra, Luật Công nghệ thông tin, Luật Viễn thông, Luật Bưu chính, Luật An toàn thông tin mạng đã có các quy định cụ thể về việc bảo vệ quyền riêng tư, bảo vệ thông tin cá nhân và nghiêm cấm các hành vi xâm phạm quyền riêng tư trong các hoạt động bưu chính, viễn thông, an toàn thông tin mạng, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

160. Các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; viễn thông; an ninh và trật tự, an toàn xã hội cũng đã có những quy định cụ thể về mức phạt và các biện pháp xử phạt bổ sung đối với các hành vi xâm phạm những quyền nói trên nhưng chưa nghiêm trọng tới mức bị xử lý hình sự.

161. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở cũng đã được khẳng định rõ tại Hiến pháp. Theo đó, mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý (Điều 22). Nhằm bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, pháp luật Việt Nam đã cụ thể hóa quy định của Hiến pháp trong các văn bản pháp luật như:

(i) Bộ luật dân sự đã thể chế hóa nguyên tắc nêu trên của Hiến pháp, đồng thời quy định rõ "Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định" (Điều 38).

(ii) Bộ luật tố tụng hình sự khẳng định không ai được xâm phạm trái pháp luật chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân (Điều 12).

(iii) Bộ luật hình sự cũng có quy định về biện pháp, chế tài xử lý hình sự đối với tội xâm phạm chỗ ở của người khác (Điều 158).

(iv) Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định về thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính như khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính; khám

nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (Chương II)... Theo đó, việc khám này phải do người có thẩm quyền tiến hành, phải có người làm chứng và phải lập biên bản. Riêng biện pháp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được tiến hành khi có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy. Chỉ một số người thi hành công vụ được quy định cụ thể trong Luật mới được tiến hành khám khi chưa có quyết định nhưng phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

162. Bộ luật tố tụng hình sự cũng quy định rõ các căn cứ khám xét thư tín, khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện. Theo đó, các hoạt động trên chỉ được tiến hành trong trường hợp:

(i) Có căn cứ để nhận định trong người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, dữ liệu điện tử, tài liệu khác có liên quan đến vụ án (Điều 192).

(ii) Có căn cứ để nhận định trong thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản liên quan đến vụ án thì có thể khám xét thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử.

(iii) Việc khám xét chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện cũng được tiến hành khi cần phát hiện người đang bị truy nã, truy tìm và giải cứu nạn nhân.

XVII. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18)

163. Hiến pháp quy định mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 24). Nguyên tắc hiến định này tiếp tục được khẳng định tại Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, Luật này cũng đã bổ sung quy định về tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tôn chức tôn giáo trực thuộc. Theo đó, tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận (Điều 30).

164. Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo được truyền vào từ bên ngoài và các tôn giáo được hình thành trong nước. Có 95% dân số Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo trong đó có khoảng 24,3 triệu tín đồ (so với khoảng 20 triệu người năm 2009), gần 83.000 chức sắc. Tính

trên cả nước có khoảng 27.900 cơ sở thờ tự và 53 trường đào tạo chức sắc tôn giáo. Quyền tự do thực hành tôn giáo, tham gia các sinh hoạt tôn giáo của những người theo tôn giáo được tôn trọng và bảo đảm. Hàng năm có khoảng 8.500 lễ hội tôn giáo hoặc tín ngưỡng cấp quốc gia và địa phương được tổ chức. Nhiều cơ sở thờ tự được cải tạo hoặc xây mới. Hiện nay ở Việt Nam có 41 tổ chức thuộc 15 tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận và cấp đăng ký hoạt động.

165. Chính sách nhất quán của Việt Nam là tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có nhiều điểm mới quan trọng như giảm thời gian hoạt động tôn giáo ổn định, liên tục để công nhận tổ chức tôn giáo từ 23 năm xuống còn 5 năm; việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo chỉ coi là nhu cầu của người dân, không được coi là điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo...

166. Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định "Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật" (Điều 64). Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm sẽ bị xử lý hình sự theo quy định tại Điều 164 Bộ luật hình sự.

167. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành được duy trì và mở rộng. Nhiều chức sắc và nhà tu hành Việt Nam được cử đi đào tạo tại nước ngoài. Các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động y tế, văn hoá, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đồng thời có quan hệ quốc tế rộng rãi; đại diện chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều diễn đàn quốc tế, đối thoại tôn giáo, tín ngưỡng, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các diễn đàn lớn như ASEM, ASEAN... Trong giai đoạn 2004 – 2016, có gần 1.500 lượt chức sắc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo ra nước ngoài tham gia khóa đào tạo về tôn giáo, tham gia hội nghị, hội thảo với các tổ chức quốc tế về tôn giáo.

168. Trong giai đoạn 2004 - 2016, Nhà xuất bản Tôn giáo đã xuất bản được hơn 11.000 xuất bản phẩm tôn giáo với số lượng 32.711.834 bản in. Kinh thánh song ngữ tiếng Việt – Banar/Êđê/Jrai/Kơho/Bru/Mnông đã được phát hành để đáp ứng nhu cầu của người dân tộc thiểu số theo đạo Tin lành. Kinh sách Phật giáo bằng tiếng Khmer được nhập khẩu để phục vụ đào tạo chức sắc và sinh hoạt tôn giáo của người dân tộc Khmer.

169. Đối với các cộng đồng các dân tộc thiểu số, quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo được Nhà nước bảo vệ và hỗ trợ phát triển. Ở Việt Nam không có tôn giáo chính thống. Các cơ sở đào tạo về tôn giáo, cơ sở đại diện cộng đồng để hỗ trợ sinh hoạt tôn giáo được thành lập như Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer, Ban đại diện cộng đồng của người Chăm theo đạo Hồi, đạo Bà la môn.

170. Tổ chức tôn giáo được tổ chức quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng, cho trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo Việt Nam nếu có nhu cầu sẽ được Nhà nước cấp đất sử dụng vào mục đích tôn giáo nhưng không phải nộp thuế sử dụng đất. Thời gian qua chính quyền các cấp đã cấp đất có diện tích lớn cho nhiều tổ chức để sử dụng vào mục đích tôn giáo, như cấp 15ha đất để xây dựng Trung tâm hành hương La Vang tại tỉnh Quảng Trị, giao 7.500m^2 đất cho Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) xây dựng Viện Thánh kinh Thần học, Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam được cấp 6000m2 để xây trụ sở mới...

XVIII. Quyền tự do ngôn luận (Điều 19)

171. Hiến pháp quy định công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí (Điều 25). Nguyên tắc hiến định này được cụ thể hóa tại nhiều luật do Quốc hội ban hành như Luật báo chí, Luật xuất bản, Luật công nghệ thông tin, Luật tiếp cận thông tin... Chính phủ cũng đã ban hành một số Nghị định hướng dẫn quy định của các luật này.

172. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng. Nhà nước không kiểm duyệt tác phẩm trước khi xuất bản (các Điều 13 Luật báo chí, Điều 5 Luật xuất bản). Nhà báo có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình (Điều 25 Luật báo chí). Đối với vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố mà chưa được xét xử, các vụ việc tiêu cực hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo chí có quyền

thông tin theo các nguồn tài liệu của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin (Điều 38 Luật báo chí).

173. Thực hiện quyền tự do báo chí, công dân có quyền sáng tạo tác phẩm báo chí; cung cấp thông tin cho báo chí; phản hồi thông tin trên báo chí; tiếp cận thông tin báo chí; liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí. Công dân có quyền tự do ngôn luận trên báo chí thông qua phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí (các Điều 10, 11 Luật báo chí).

174. Cơ quan báo chí có trách nhiệm đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của công dân; trong trường hợp không đăng, phát phải trả lời và nêu rõ lý do khi có yêu cầu; trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có thẩm quyền trả lời bằng văn bản hoặc trả lời trên báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến (Điều 12 Luật báo chí).

175. Nghiêm cấm mọi hành vi đe doạ, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá huỷ, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật (Điều 9 Luật báo chí).

176. Nhà nước có chiến lược, quy hoạch phát triển mạng lưới nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật cho hoạt động xuất bản; có chính sách thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào hoạt động xuất bản (Điều 7 Luật Xuất bản).

177. Luật báo chí đã có các quy định về cải chính trên báo chí (Điều 42); phản hồi thông tin (Điều 43); bảo vệ nội dung các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, nội dung báo điện tử (Điều 47); hoạt động báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Điều 56)...

178. Luật Công nghệ thông tin quy định tổ chức, cá nhân có quyền tự do sử dụng thông tin số vào mục đích chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm việc truy nhập và sử dụng thuận lợi thông tin số. Tổ chức, cá nhân không được trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp chủ sở hữu thông tin số đã có cảnh báo hoặc pháp luật quy định việc trích dẫn

thông tin là không được phép. Trường hợp được phép trích dẫn thông tin số, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nêu rõ nguồn của thông tin đó (Điều 15).

179. Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung 01 tội danh mới là tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân (Điều 167) để xử lý những người có hành vi dùng vũ lực, đe doạ dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin.

180. Các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin ở Việt Nam được đảm bảo ngày càng tốt hơn. Các cuộc tranh luận, chất vấn, phản biện về chủ trương, chính sách tại Quốc hội, các cuộc tọa đàm, tranh luận, các thông tin đa chiều trên phương tiện thông tin đại chúng về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị, xã hội và người dân là thực tiễn diễn ra hàng ngày trong đời sống của người dân Việt Nam.

181. Báo chí đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân và trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Nhiều cơ quan báo chí đã chủ động, tích cực trong việc phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, vi phạm quyền con người, quyền công dân và các biểu hiện tiêu cực khác.

182. Đến hết tháng 12/2016, hệ thống báo chí Việt Nam, gồm báo hình, báo nói, báo in và báo điện tử, với hơn 18.000 nhà báo được cấp thẻ hành nghề cùng hàng chục nghìn cán bộ, nhân viên kỹ thuật và nghiệp vụ hoạt động trong 857 cơ quan báo chí in, 125 cơ quan báo chí điện tử, 66 đài phát thanh và truyền hình với 182 kênh quảng bá. Sóng phát thanh đã phủ sóng 98% diện tích lãnh thổ và 99,5% dân cư; sóng truyền hình phủ sóng 95% lãnh thổ Việt Nam, so với mức chỉ 85% năm 2008.

183. Hiện Việt Nam có 63 nhà xuất bản (năm 2009 chỉ có 55 nhà xuất bản), với tốc độ tăng bình quân số lượng xuất bản phẩm hàng năm là 5-10%. Năm 2016, ngành xuất bản Việt Nam tại Việt Nam xuất bản hơn 30.000 cuốn với khoảng 400 triệu bản có nội dung phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu đọc của người dân.

184. Tính đến tháng 12/2016, số người dùng Internet ở Việt Nam là gần 50 triệu người (so với 39,8 triệu năm 2014 và 30,8 triệu người năm 2012), chiếm

trên 53% dân số (cao hơn mức trung bình của thế giới là 46,64%). Năm 2015, Việt Nam đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia) và thứ 6 tại Châu Á về số lượng người sử dụng Internet. Tính chung cả nước có gần 35 triệu người sử dụng Facebook[8].

185. Năm 2013, quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng Internet và thông tin trên mạng đã được ban hành nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và thực hiện các quyền tự do cơ bản của nhân dân, tăng cường bảo đảm an toàn và an ninh thông tin trên mạng, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các loại hình thông tin mới bên cạnh các phương thức truyền thống, bảo tồn và phát huy các giá trị tích cực của văn hóa, hạn chế nội dung vi phạm thuần phong mỹ tục và lợi ích của cộng đồng. Người sử dụng mạng xã hội vẫn được phép chia sẻ tin tức, bày tỏ quan điểm, chính kiến cá nhân theo quy định của pháp luật. Sau hơn 4 năm triển khai, trong thời gian, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ sẽ được đánh giá, tổng kết việc thi hành để tiếp tục hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý phù hợp với quá trình phát triển và hội nhập của Việt Nam.

186. Luật báo chí cũng quy định cụ thể, rõ ràng việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác của cơ quan báo chí Việt Nam với nước ngoài. Bên cạnh đó, cơ quan báo chí được liên kết trong hoạt động báo chí với cơ quan báo chí khác, pháp nhân, cá nhân có đăng ký kinh doanh phù hợp với lĩnh vực liên kết theo quy định của pháp luật (Điều 37 Luật báo chí). Nội dung ưu tiên bao gồm các lĩnh vực giải trí, khoa học, giáo dục và thiếu nhi. Chính vì vậy, người dân Việt Nam được tiếp cận với 75 kênh truyền hình nước ngoài, trong đó có những kênh được phát rộng rãi trên thế giới như CNN, BBC, Bloomberg... hoặc các thông tấn và báo chí lớn của thế giới như Reuters, BBC, VOA, AP... thông qua mạng internet. Có 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam, nhiều báo và tạp chí nước ngoài in bằng nhiều thứ tiếng được phát hành rộng rãi tại Việt Nam.

XIX. Cấm tuyên truyền chiến tranh hoặc kích động phân biệt chủng tộc, thù địch hoặc bạo lực (Điều 20)

187. Ở Việt Nam, các dân tộc bình đẳng; đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc (Điều 5 Hiến pháp). Các hành vi kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù

[8] Theo www.internetworldstats.com của Tổ chức Internet World Stats và theo www.wearesocial.com của Tổ chức We are social.

giữa các dân tộc và nhân dân các nước, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo... bị nghiêm cấm và bị trừng trị theo quy định của pháp luật.

188. Trong lĩnh vực hình sự, Bộ luật hình sự đã quy định tội danh về tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421). Đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà khung hình phạt cao nhất có thể là chung thân hoặc tử hình.

XX. Quyền tự do hội họp (Điều 21)

189. Hiến pháp khẳng định "Công dân có quyền tự do hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định" (Điều 25). Thể chế hóa quy định này của Hiến pháp, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành để thúc đẩy, bảo đảm và bảo vệ quyền tự do hội họp, biểu tình.

190. Những người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp hợp pháp thì có thể bị xử lý hình sự về tội xâm phạm quyền hội họp của công dân theo quy định tại Điều 163 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung 01 tội danh mới là tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân (Điều 167) để xử lý người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền biểu tình.

191. Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng đã có các quy định về việc tập trung đông người ở nơi công cộng, các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, thẩm quyền áp dụng các biện pháp này. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (các Điều 8, 13 Nghị định số 38/2005/NĐ-CP). Nhằm cụ thể hóa quy định của khoản 2 Điều 14 và Điều 25 Hiến pháp, dự án Luật Biểu tình cũng đang trong quá trình xây dựng để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, bảo đảm tốt hơn quyền tự do của người dân.

XXI. Quyền tự do lập hội (Điều 22)

192. Hiến pháp quy định "Công dân có quyền ... lập hội. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định" (Điều 25). Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hóa và đảm bảo thực hiện bằng nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Bộ luật lao động, Luật Công đoàn, Bộ luật dân sự, Sắc lệnh số

102/SL/L.004 ngày 20/5/1957 quy định quyền lập hội, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP... Dự án Luật về Hội hiện cũng đang được xây dựng nhằm bảo đảm, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền lập hội theo quy định của Hiến pháp và đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng.

193. Bộ luật dân sự quy định mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

194. Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được quy định tại Luật công đoàn (Điều 5) và Bộ luật lao động (Điều 189).

195. Đình công chỉ được tiến hành đối với các tranh chấp lao động tập thể về lợi ích (Điều 209 Bộ luật lao động).

196. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp hợp pháp thì có thể bị xử lý hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự (Điều 163).

197. Pháp luật Việt Nam đã cụ thể hóa các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn (Điều 190 Bộ luật lao động); chế tài xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về đảm bảo thực hiện quyền công đoàn (Điều 24 Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/08/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ).

198. Các hội ở Việt Nam phát triển đa dạng với quy mô, phạm vi và tính chất hoạt động khác nhau. Về số lượng, ở Việt Nam hiện có khoảng 67.627 hội, trong đó có 498 hội hoạt động trong phạm vi cả nước. Nhìn chung, các hội đã có nhiều đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước; thể hiện vai trò là cầu nối giữa các hội viên với cơ quan chính quyền, qua đó phản ánh nguyện vọng của hội viên, hỗ trợ hội viên trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ giải quyết các tranh chấp thương mại, cung cấp thông tin tư vấn về sản xuất và thị trường... Hoạt động của các hội tập trung nhiều trên các mặt xã hội, nhân đạo, từ thiện, đặc biệt là cung ứng dịch vụ trong

một số lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường... Các hội cũng có vai trò ngày càng tích cực trong việc tư vấn, phản biện đối với các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, chương trình và dự án phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ và của địa phương.

199. Tính đến tháng 11 năm 2016, Việt Nam có 710 Liên đoàn lao động quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; 48 Công đoàn khu công nghiệp; 361 Công đoàn ngành địa phương; 125.561 Công đoàn cơ sở với 9.636.417 đoàn viên công đoàn. So với năm 1990 số lượng tăng hơn 5 triệu đoàn viên.

XXII. Bảo vệ gia đình (Điều 23)

200. Hiến pháp khẳng định nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau (Điều 36).

201. Luật hôn nhân và gia đình đã có các quy định nhằm đảm bảo mọi quyền lợi của công dân trong quan hệ hôn nhân, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung; bảo vệ những đối tượng dễ bị tổn thương là phụ nữ và trẻ em trước các hành vi cưỡng ép hôn nhân, bạo lực gia đình, con cái không được chăm sóc. Nhà nước mặc dù không thừa nhận hôn nhân của những người cùng giới tính nhưng pháp luật tôn trọng và không xử lý việc sống chung giữa những người đồng giới. Luật hôn nhân và gia đình cũng đã bổ sung các quy định để công nhận việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

202. Mọi công dân Việt Nam khi đủ tuổi để đăng ký kết hôn (nam đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi) đều có quyền tự do và bình đẳng trong việc quyết định hôn nhân của bản thân, không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép hoặc cản trở. Những tục lệ hôn nhân lạc hậu (như cưỡng ép, trọng nam khinh nữ, đa thê, không tôn trọng quyền lợi con cái...) đều được bãi bỏ. Đồng thời, người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân được pháp luật bảo vệ trước hành vi tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, bạo lực gia đình. Chẳng hạn như, Bộ luật hình sự có quy định về tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện (Điều 181)

203. Trên thực tế, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn còn tồn tại ở một số vùng dân tộc thiểu số. Trước tình hình đó, vào tháng 04/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn

nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025" với mục tiêu là phấn đấu đến năm 2025 cơ bản ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

204. Tại Việt Nam, việc kết hôn, ly hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự và con chưa thành niên của họ (nếu có) (Điều 9 Luật quốc tịch Việt Nam).

205. Chế độ tài sản của vợ chồng đã được quy định cụ thể tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Bộ luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã bổ sung quy định về việc vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận.

206. Pháp luật đã có các quy định điều chỉnh việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tại Luật hôn nhân và gia đình (các Điều 14, 15, 16).

207. Luật hôn nhân và gia đình đã có quy định cụ thể về việc bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình (Điều 5).

208. Pháp luật nghiêm cấm các hành vi cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình như: Đe doạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể người sử dụng biện pháp tránh thai, người sinh toàn con trai hoặc toàn con gái; ép buộc, áp đặt sử dụng biện pháp tránh thai, mang thai, sinh sớm, sinh dày, sinh nhiều con, sinh con trai, con gái; gây khó khăn cho người tự nguyện sử dụng biện pháp tránh thai (Điều 9 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số).

XXIII. Quyền trẻ em (Điều 24)

209. Nội dung này cần được xem xét đầy đủ trong mối liên hệ với Báo cáo quốc gia định kỳ ghép lần 3 và 4 về tình hình thực hiện Công ước quyền trẻ em giai đoạn 2002 – 2007 đã đệ trình lên Uỷ ban Công ước CRC năm 2011 và Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế kiểm điểm định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ II. Tháng 4 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ

em của Liên hợp quốc. Trong phạm vi Công ước, Báo cáo này nhấn mạnh thêm một số điểm sau:

210. Hiến pháp quy định "Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em" (Điều 37). Quy định này của Hiến pháp đã được cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới trẻ em như Bộ luật dân sự; Luật trẻ em; Luật giáo dục; Luật khám bệnh, chữa bệnh...

211. Luật trẻ em quy định rõ các nguyên tắc bảo đảm quyền của trẻ em là: bảo đảm để trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bổn phận của mình; không phân biệt đối xử với trẻ em; bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em; tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em và khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành, địa phương (Điều 5).

212. Luật trẻ em quy định 25 nhóm quyền của trẻ em như quyền sống; quyền được khai sinh, có họ, tên, quốc tịch; quyền bí mật đời sống riêng tư; quyền được sống chung với cha, mẹ; quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi; quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục, không bị bóc lột sức lao động, không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc, không bị mua, bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạn; quyền được đảm bảo an sinh xã hội; quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội; quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn...

213. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập (Điều 11 Luật giáo dục). Nhà nước luôn quan tâm dành ngân sách cho việc chăm sóc sức khỏe đối với trẻ em (Điều 4 Luật khám bệnh, chữa bệnh).

214. Các quy định về giao dịch dân sự của người chưa thành niên, chế định về đại diện, giám hộ tại Bộ luật dân sự đã góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên. Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật.

215. Bộ luật dân sự quy định "Cha, mẹ là người đại diện theo pháp luật đối với con chưa thành niên". Đối với người chưa thành niên: (i) không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ; hoặc (ii) người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ thì người chưa thành niên sẽ là đối tượng được giám hộ (các Điều 136, 47).

216. Chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được áp dụng theo hướng bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi, cụ thể là:

(i) Nguyên tắc "Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi" đã được bổ sung tại Điều 91 Bộ luật hình sự năm 2015.

(ii) Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung các quy định về các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự tại mục 2 Chương XII.

(ii) Bộ luật hình sự năm 2015 đã cụ thể hoá các điều kiện miễn trách nhiệm hình sự áp dụng riêng cho các đối tượng là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và người từ đủ 16 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi.

217. Bên cạnh việc quy định chính sách hình sự nhân đạo đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, Bộ luật hình sự năm 2015 còn quy định chính sách xử lý nghiêm đối với trường hợp phạm tội xâm hại đến người dưới 18 tuổi, chẳng hạn như:

(i) Quy định các tội danh riêng xử lý việc phạm tội đối với người dưới 18 tuổi;

(ii) Quy định trường hợp phạm tội đối với người dưới 18 tuổi nói chung và người dưới 16 tuổi nói riêng là tình tiết định khung tăng nặng đối với một số tội danh;

(iii) Quy định trường hợp phạm tội đối với người dưới 16 tuổi nói riêng là tình tiết tăng nặng áp dụng chung.

218. Trẻ em được trợ giúp pháp lý trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng. Từ năm 2007 đến hết năm 2014, các tổ

chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho 37.880 lượt đối tượng là trẻ em.

219. Điều đáng lưu ý là Tòa án gia đình và người chưa thành niên – tòa chuyên trách đã được thành lập vào năm 2016 nhằm bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em dưới 18 tuổi.

220. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020, Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2016 – 2020; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016 – 2020, Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024... hướng tới thực hiện mục tiêu tổng quát là xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em; từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em và trẻ em giữa các vùng, miền; nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi trẻ em.

XXIV. Các quyền của công dân về tham gia quản lý xã hội, bầu cử, ứng cử, hưởng các dịch vụ công (Điều 25)

Quyền bầu cử

221. Hiến pháp quy định "Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định" (Điều 27).

222. Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015, trong đó, đã mở rộng cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

223. Bên cạnh việc khẳng định quyền bầu cử của công dân Việt Nam, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cũng có quy định rõ những trường hợp không được ghi tên vào danh sách cử tri (bao gồm người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án; người đang chấp

hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo; người mất năng lực hành vi dân sự).

224. Kết quả cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 với tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu là 67.049.091 người (đạt 99,35%)[9] đã cho thấy người dân ngày càng ý thức rõ hơn về quyền bầu cử của mình và khẳng định sự quan tâm của người dân vào đời sống chính trị, trách nhiệm công dân và vai trò quan trọng của mình trong việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

225. Pháp luật Việt Nam quy định bốn nguyên tắc bầu cử theo quy định của pháp luật là phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

226. Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Trường hợp đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Ủy ban bầu cử trình Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định (các Điều 69, 72 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

227. Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri.

Quyền ứng cử

228. Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân Việt Nam đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

229. Pháp luật Việt Nam cũng quy định các trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân gồm người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự; người đang bị khởi tố bị can; người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án; người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích; người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Điều 37 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

---

9 Số liệu theo Nghị quyết số 617/NQ-HĐBCQG ngày 08/06/2016 của Hội đồng bầu cử quốc gia

Các biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm quyền bầu cử, ứng cử

230. Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định những hành vi bị cấm trong vận động bầu cử (Điều 68), bao gồm:

(i) Lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân khác.

(ii) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong vận động bầu cử.

(iii) Lợi dụng vận động bầu cử để vận động tài trợ, quyên góp ở trong nước và nước ngoài cho tổ chức, cá nhân mình.

(iv) Sử dụng hoặc hứa tặng, cho, ủng hộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

231. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định hành vi dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 95).

232. Bộ luật hình sự đã có quy định biện pháp xử lý hình sự đối với tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử và tội làm sai lệch kết quả bầu cử (các Điều 160, 161).

Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội và hưởng các dịch vụ công

233. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 28, 29 Hiến pháp).

234. Quyền hiến định này đã được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật như Luật tiếp cận thông tin, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Trưng cầu ý dân, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng... trong đó quy định cụ thể các điều kiện, hình thức, phương thức để nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý của Nhà nước. Chẳng hạn như:

(i) Nhà nước tổ chức để cử tri cả nước trực tiếp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Luật trưng cầu ý dân đã được Quốc hội thông qua vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, góp phần tạo ra cơ sở pháp lý đồng bộ và những điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp thực hành dân chủ, sử dụng phương thức trưng cầu ý dân để thể hiện ý chí và quyền lực của mình đối với các vấn đề quan trọng của đất nước, đáp ứng nhu cầu khách quan trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

(ii) Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật (Điều 6 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

235. Nhà nước Việt Nam chủ trương mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp như mở rộng đối thoại giữa chính quyền địa phương với người dân thông qua gặp gỡ trực tiếp hoặc trực tuyến; tổ chức các buổi họp báo, chương trình "Dân hỏi lãnh đạo trả lời"; tổ chức các cuộc khảo sát sự hài lòng của công dân đối với các dịch vụ hành chính công thông qua phiếu khảo sát ý kiến người dân, phần mềm lấy ý kiến người dân. Theo Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016 cho thấy cải cách thủ tục hành chính và dịch vụ hành chính công đang có những bước tiến triển tốt.

XXV. Quyền của người dân tộc thiểu số (Điều 27)

236. Việt Nam là một quốc gia thống nhất của 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số với dân số 12.250.436 người, chiếm 14,27% dân số cả nước. Nhà nước Việt Nam dành nhiều ưu tiên trong thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chính sách dân tộc hiện nay khá đầy đủ, toàn diện trên các lĩnh vực và phủ kín các địa bàn vùng dân tộc và miền núi, với hơn 154 chính sách, được quy định tại 243 văn bản.

237. Hiến pháp quy định "Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước" (Điều 5). Hiến pháp cũng ghi nhận các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc,

giới tính, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng... để đối xử không bình đẳng với nhau. Đồng bào các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ dân sự để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình. Với ý nghĩa quan trọng của vấn đề dân tộc, Hiến pháp quy định rõ Quốc hội có thẩm quyền quyết định các chính sách dân tộc.

238. Trong cơ cấu của Nhà nước có Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu ra, có nhiệm vụ kiến nghị các vấn đề về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hội đồng dân tộc được tham gia ý kiến về việc ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc của Chính phủ. Trong Chính phủ, có một cơ quan ngang Bộ là Ủy ban Dân tộc nhằm chăm lo và bảo vệ mọi quyền lợi của các dân tộc thiểu số.

239. Nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được triển khai tích cực trên địa bàn vùng dân tộc đã mang lại kết quả tốt, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao một bước đời sống của đồng bào. Các chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, trong đó có chính sách giao đất, giao rừng để đồng bào phát triển cây trồng và chăn nuôi đã mang lại những lợi ích thiết thực cho đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi, thu hút đầu tư, tạo công ăn việc làm, đồng thời hỗ trợ đồng bào thực hiện quyền phát triển của dân tộc mình. Tính đến năm 2010, đã hỗ trợ xây dựng được hơn 500.000 ngôi nhà cho các hộ dân tộc thiểu số, giải quyết cơ bản xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc và miền núi cuối năm 2015 khoảng 16,8%. Đến năm 2016, tỷ lệ hộ theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều vùng dân tộc và miền núi giảm khoảng 2% so với năm 2015, riêng các huyện nghèo giảm 4%.

240. Người dân tộc thiểu số có quyền học tập bằng ngôn ngữ của dân tộc mình theo quy định tại Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/07/2010 của Chính phủ về việc quy định dạy và học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên và Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc. Năm học 2015-2016, Việt Nam có 314 trường phổ thông dân tộc nội trú ở 50 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với số lượng 91.193 học sinh (tăng 06 trường, 2.946 học sinh so với năm học 2013 – 2014). Ngoài ra, Việt Nam vẫn duy trì dạy 8 thứ tiếng dân tộc thiểu số tại 20 tỉnh, bao gồm tiếng Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Hmông, Thái, Hoa.

241. Với chủ trương xây dựng nền văn hóa thống nhất, đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tập trung ưu tiên phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ít người, năm 2011 và năm 2016, Chính phủ đã lần lượt phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" và "Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam". Hiện nay tỷ lệ hộ dân được nghe đài, phát thanh đạt 90%, tỷ lệ được xem truyền hình đạt hơn 80%. Người dân tộc thiểu số ở tất cả các vùng miền được tham gia hoạt động văn hóa mang bản sắc các dân tộc, nhiều chương trình phát bằng tiếng dân tộc thiểu số như: Mông, Ê đê, Chăm, Khmer ... Nhiều di sản văn hóa các dân tộc được công nhận là di sản văn hóa cấp quốc gia; Tổ chức UNESCO đã công nhận một số di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là di sản văn hóa thế giới như: "Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên", "Thánh địa Mỹ Sơn"...

242. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc thiểu số được bảo đảm quyền tham gia hệ thống chính trị, tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương đều có cán bộ là người dân tộc thiểu số giữ các cương vị chủ chốt như nguyên Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam (giai đoạn năm 2001 – 2011), Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Quốc hội... Tại cơ quan Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng, Chủ nhiệm là người dân tộc thiểu số, 3/5 Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm và phần lớn các lãnh đạo cấp vụ đều là người dân tộc thiểu số.

243. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia vào lĩnh vực chính trị ngày càng tăng. Tỷ lệ người trúng cử đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2016 – 2021 là dân tộc thiểu số chiếm 17,4% tổng số đại biểu Quốc hội (cao hơn gần 2% so với Quốc hội nhiệm kỳ 2011 – 2016). Tính đến ngày 30/6/2014, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số làm việc trong các cơ quan từ trung ương đến địa phương là 18.116 người (chiếm khoảng 5%). Tháng 3/2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới" với lộ trình thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020, hướng tới mục tiêu triển khai có hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật, bảo đảm đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng, bảo đảm tỷ lệ hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cơ sở.

244. Việc tham vấn ý kiến của tổ chức, cá nhân đối với việc lập đề nghị, soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách phát triển kinh tế xã hội đều phải tham khảo ý kiến của đối tượng bị tác động. Đối với chính sách pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều đồng bào dân tộc cư trú thì đều phải lấy ý kiến trực tiếp của họ hoặc thông qua ý kiến của tổ chức chính quyền địa phương.

245. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong vùng dân tộc và miền núi có chuyển biến tích cực, dịch vụ trợ giúp pháp lý đang tiếp cận với người dân. Tính đến hết năm 2014, 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc ương đã thành lập Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước với 201 Chi nhánh của Trung tâm tại cấp huyện và liên huyện; 69 Công ty luật, 294 Văn phòng luật sư và 61 Trung tâm tư vấn pháp luật đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Các Trung tâm này cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng... để giúp đỡ người nghèo, người dân tộc thiểu số giải quyết các vướng mắc về pháp luật. Từ năm 2007 đến hết năm 2014, các tổ chức trợ giúp pháp lý đã thực hiện trợ giúp pháp lý cho gần 250.000 lượt đối tượng là người dân tộc thiểu số, cấp phát khoảng 1,2 triệu tờ gấp pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số để phổ biến, giáo dục pháp luật và quyền được trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số.

B. Về các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền sau khi xem xét Báo cáo lần hai của Việt Nam

Liên quan đến các khuyến nghị được đề cập tại Kết luận quan sát của Ủy ban Nhân quyền (Tài liệu số CCPR/CO/75/VNM ngày 05/8/2002), Việt Nam đã có bình luận và phản hồi chính thức đối với các khuyến nghị này tại Tài liệu số CCPR/CO/75/VNM/Add.1 ngày 05/8/2002 và Tài liệu số CCPR/CO/75/VNM/Add.2 ngày 24/7/2003. Từ thời điểm đó đến nay, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc thực thi Công ước như đã được nêu tại các đoạn 18-22 Báo cáo này, Nhà nước Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc bảo vệ và bảo đảm các quyền dân sự, chính trị của con người, trong đó có việc thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thực tế tại Việt Nam. Những tiến bộ của Việt Nam trong thời gian qua đã được phản ánh trong các Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế kiểm điểm định kỳ phổ quát (UPR) và các Báo cáo về việc thực hiện các Công ước quốc tế về quyền con

người mà Việt Nam là thành viên. Tình hình thực hiện cụ thể các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền sau khi xem xét Báo cáo lần hai của Việt Nam như sau:

246. Đối với khuyến nghị tại đoạn 5 Kết luận, các quyền dân sự và chính trị của mọi người theo Công ước được quy định đầy đủ tại Hiến pháp, các luật của Quốc hội và được cụ thể hoá tại các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định "Các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật". Các quyền dân sự, chính trị theo quy định của Công ước đã được ghi nhận đầy đủ tại Chương II Hiến pháp năm 2013 và pháp luật Việt Nam.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật Việt Nam cũng có các quy định về các cơ chế bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua:

(i) Ngoài việc ghi nhận các quyền dân sự, chính trị, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam đã có quy định về các biện pháp để bảo vệ các quyền này trên thực tế.

(ii) Triển khai nhiều biện pháp tổ chức thi hành pháp luật hiệu quả thông qua nhiều hình thức như thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của nhân dân...

(iii) Trực tiếp quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của các cơ quan nhà nước Việt Nam tại các luật về tổ chức bộ máy như Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức tòa án nhân dân, Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân...

(iv) Quy định về cơ chế tố tụng và các thiết chế hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, thi hành án tại các văn bản như Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật thi hành án hình sự...

(v) Ưu tiên dành các nguồn lực, xây dựng chính sách nhằm bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.

Thêm vào đó, Hiến pháp năm 2013 đã quy định cụ thể nguyên tắc quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật (do Quốc hội ban hành) và chỉ trong các trường hợp cần thiết vì lí do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Nội dung này đã được nêu cụ thể tại đoạn 54, 55 của Báo cáo này.

247. Đối với khuyến nghị tại đoạn 6 Kết luận, các cơ chế bảo vệ và bảo đảm quyền con người đã được nêu cụ thể tại đoạn 246 Báo cáo này. Việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo sẽ được thực hiện theo quy định tại Luật khiếu nại, Luật tố cáo. Việc gia nhập Nghị định thư bắt buộc của Công ước cần được tiếp tục nghiên cứu, xem xét trong thời gian tới nhằm phù hợp với sự phát triển của xã hội và điều kiện thực tế tại Việt Nam.

248. Đối với khuyến nghị tại đoạn 7 Kết luận, pháp luật hình sự đã bổ sung quy định về bỏ hình phạt tử hình đối với một số tội danh và mở rộng đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình. Thông tin chi tiết về nội dung này xin xem tại các đoạn 61, 62 Báo cáo này. Tuy nhiên, thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm ở Việt Nam cho thấy tình hình tội phạm vẫn còn nhiều phức tạp, chưa thể xóa bỏ án tử hình.

249. Đối với khuyến nghị tại đoạn 8 Kết luận, nguyên tắc Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn quy định và đảm bảo công bằng đã được quy định tại Điều 15 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 Luật tố tụng hành chính và Điều 25 Bộ luật tố tụng hình sự. Bên cạnh đó, Điều 3 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật.

Các quy định tại Nghị định 31-CP của Chính phủ ngày 14/4/1997 ban hành Quy chế quản chế hành chính và Điều 71 Bộ luật tố tụng hình sự (1989, sửa đổi, bổ sung năm 2000) đã hết hiệu lực thi hành.

250. Đối với khuyến nghị tại đoạn 9 Kết luận, nguyên tắc độc lập trong hoạt động xét xử đã được quy định tại Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Tổ chức tòa án nhân dân, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính... Các thông tin chi tiết đã được trình bày tại đoạn 134, 136 của Báo cáo này.

251. Đối với khuyến nghị tại đoạn 10 Kết luận, Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác như Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật tố tụng hình sự... đã có các quy định ngày càng hoàn thiện hơn nhằm bảo đảm sự độc lập của tòa án. Thông tin chi tiết đã được trình bày tại các đoạn 139, 140, 141 của Báo cáo này.

252. Đối với khuyến nghị tại đoạn 11 Kết luận, pháp luật Việt Nam đã có quy định về chức năng, nhiệm vụ thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, quyền công

dân của các cơ quan thuộc Quốc hội và Chính phủ trong lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của các các cơ quan này. Hiện nay, Việt Nam đang nghiêm túc tiến hành nghiên cứu, thực hiện các bước theo lộ trình nhằm xem xét thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia. Việc thành lập một cơ quan chuyên trách để xử lý các khiếu nại, tố cáo vi phạm nhân quyền sẽ nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của xã hội và điều kiện thực tế tại Việt Nam.

253. Đối với khuyến nghị tại đoạn 12 Kết luận, các quy định pháp luật về việc bắt, giam, giữ người đã được hoàn thiện và cụ thể hóa tại các văn bản quy phạm pháp luật như Bộ luật tố tụng hình sự, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật thi hành án hình sự... Thông tin chi tiết số lượng trại giam và các cơ sở giam giữ đã được nêu tại đoạn 106 Báo cáo này. Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam đã bãi bỏ việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và đưa vào cơ sở chữa bệnh đối với người bán dâm. Chính sách về phòng, chống tệ nạn xã hội coi người nghiện ma túy, người bán dâm là đối tượng trung tâm, cần được chữa trị và giáo dục.

254. Đối với khuyến nghị tại đoạn 13 Kết luận, Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã có các quy định tiến bộ nhằm đảm bảo quyền bào chữa, chăm sóc sức khỏe và gặp thân nhân của những người bị giam giữ. Thông tin chi tiết về vấn đề này được đề cập tại các đoạn 107, 108, 109, 110, 148 và 149 Báo cáo này.

255. Đối với khuyến nghị tại đoạn 14 Kết luận, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật và triển khai nhiều hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình nhằm giảm thiểu bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Nội dung này được trình bày cụ thể tại các đoạn 52 và 53 Báo cáo này.

256. Đối với khuyến nghị tại đoạn 15 Kết luận, hệ thống pháp luật và chính sách của Việt Nam đã quy định nhiều biện pháp thích hợp nhằm thực hiện kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ phá thai ngoài ý muốn và đảm bảo việc tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của phụ nữ. Nội dung này được trình bày cụ thể tại các đoạn 65 và 66 Báo cáo này.

257. Đối với khuyến nghị tại đoạn 16 Kết luận, nhiều quy định pháp luật tiến bộ nhằm đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được ban hành trong giai đoạn báo cáo. Thông tin chi tiết đã được trình bày tại các đoạn 163 – 170 Báo cáo này.

258. Đối với khuyến nghị tại đoạn 17 Kết luận, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam quy định mọi công dân đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật, trong đó việc tham gia nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ của công dân (Điều 45 Hiến pháp) và hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự bị pháp luật nghiêm cấm (Điều 10 Luật Nghĩa vụ quân sự). Do đó, ở Việt Nam không có người từ chối phục vụ quân đội vì lý do lương tâm.

259. Đối với khuyến nghị tại đoạn 18 Kết luận, các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí ở Việt Nam đã được quy định rõ trong Hiến pháp, pháp luật và được đảm bảo ngày càng tốt hơn. Thông tin chi tiết đã được trình bày tại các đoạn 171 – 186 Báo cáo này.

260. Đối với khuyến nghị tại đoạn 19 Kết luận, việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc thiểu số đã được cụ thể hóa bằng nhiều văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, cơ chế cụ thể và đạt được nhiều thành tựu. Thông tin chi tiết đã được trình bày tại đoạn 236 – 245 Báo cáo này.

261. Đối với khuyến nghị tại đoạn 20 Kết luận, quyền tự do lập hội đã được quy định rõ trong Hiến pháp. Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội đã có các quy định cụ thể nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công dân, tổ chức ở Việt Nam thành lập hội và tạo cơ chế, chính sách cho hoạt động của các hội, đảm bảo quyền lập hội của công dân.

262. Đối với khuyến nghị tại đoạn 21 Kết luận, thông tin chi tiết về điều kiện tập trung đông người nơi công cộng đã được trình bày cụ thể tại đoạn 190 - 191 của Báo cáo này.

263. Đối với khuyến nghị tại đoạn 22 Kết luận, từ năm 2002 đến nay, trong khuôn khổ hợp tác nhân quyền với các nước, Việt Nam đã tổ chức nhiều hội thảo phổ biến nội dung Công ước cũng như các khuyến nghị của Ủy ban Công ước về các điều của Công ước với đối tượng tham gia là cán bộ tại các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị, xã hội.